

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG



Dự thảo
Kỷ yếu Hội nghị
Nâng cao chất lượng đào tạo
năm học 2019-2020

Khánh Hòa, 20/12/2019

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ	2
PHÂN CÔNG PHẢN BIỆN BÁO CÁO	5
Đánh giá thực trạng chất lượng sinh viên đầu vào ngành Công nghệ sinh học những năm gần đây và đề xuất giải pháp cải thiện.....	6
<i>Khúc Thị An, Phạm Thị Minh Thu</i>	6
Phân tích dữ liệu thông tin sinh viên đầu vào ngành Kỹ thuật môi trường và đề xuất giải pháp cho công tác tuyển sinh của ngành	12
<i>Hoàng Ngọc Anh, Trần Thị Tâm</i>	12
Phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra	20
<i>Phạm Thu Thủy, Văn Hồng Cẩm</i>	20
Theo dõi, giám sát quá trình học tập và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đối với sinh viên ngành Công nghệ sinh học	30
<i>Nguyễn Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Chính</i>	30
Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra	41
<i>Lê Nhã Uyên, Phạm Thị Mai</i>	41
Đề xuất giải pháp hỗ trợ hiệu quả sinh viên trong cải thiện năng lực tiếng Anh	48
<i>Nguyễn Thị Anh Thư và Phạm Thị Lan</i>	48
Giải pháp hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập thông qua hệ thống E-learning	54
<i>Đặng Thúy Bình, Vũ Đặng Hạ Uyên</i>	54
Đề xuất giải pháp tư vấn tâm lý cho sinh viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường	66
<i>Nguyễn Thị Ngọc Thanh</i>	66

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ

1. Thời gian: 14h00-17h00, 20/12/2019

2. Địa điểm: Phòng họp số 3

3. Thành phần:

TS. Quách Hoài Nam, Phó Hiệu trưởng

TS. Đinh Đồng Lương, Trưởng Phòng ĐBCL&KL

TS. Tô Văn Phương, Trưởng Phòng Đào tạo đại học

Toàn thể GV Viện CNSHMT

4. Ban tổ chức

BLD Viện, các TBM, BCH Công đoàn Viện, BCH Đoàn Viện

5. Chương trình hội nghị

Thời gian	Người báo cáo/chủ trì	Nội dung/ Tên báo cáo
13h30-14h00	Ban tổ chức	Công tác chuẩn bị, đón tiếp đại biểu
14h-14h05	Viện trưởng	Khai mạc Hội nghị
14h05-14h50	Ngô Thị Hoài Dương	Trình bày và thảo luận vấn đề 1: Phân tích số liệu sinh viên đầu vào/tốt nghiệp và kiến nghị giải pháp đổi mới công tác tuyển sinh và đào tạo
	Khúc Thị An, Phạm Thị Minh Thu	<u>Báo cáo 1</u> : Đánh giá thực trạng chất lượng sinh viên đầu vào ngành Công nghệ sinh học những năm gần đây và đề xuất giải pháp cải thiện
	Hoàng Ngọc Anh, Trần Thị Tâm	<u>Báo cáo 2</u> : Phân tích dữ liệu thông tin sinh viên đầu vào ngành Kỹ thuật môi trường và đề xuất giải pháp cho công tác tuyển sinh của ngành
14h50-15h35	Nguyễn Văn Duy	Trình bày và thảo luận vấn đề 2: Theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên nhằm đạt chuẩn đầu ra
	Phạm Thu Thủy, Văn Hồng Cầm	<u>Báo cáo 3</u> : Phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra
	Nguyễn Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Chính	<u>Báo cáo 4</u> : Theo dõi, giám sát quá trình học tập và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đối với sinh viên ngành Công nghệ sinh học
	Lê Nhã Uyên, Phạm Thị Mai	<u>Báo cáo 5</u> : Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi,

		giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra
15h35-16h20	Ngô Đăng Nghĩa	Trình bày và thảo luận vấn đề 3: Giải pháp hỗ trợ học tập hiệu quả và tư vấn tâm lý cho sinh viên
	Nguyễn Thị Anh Thư và Phạm Thị Lan	<u>Báo cáo 6</u> : Đề xuất giải pháp hỗ trợ hiệu quả sinh viên trong cải thiện năng lực tiếng Anh
	Đặng Thúy Bình, Vũ Đặng Hạ Quyên	<u>Báo cáo 7</u> : Giải pháp hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập thông qua hệ thống E-learning
	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	<u>Báo cáo 8</u> : Đề xuất giải pháp tư vấn tâm lý cho sinh viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường
16h20-16h45		Thảo luận chung
16h45	Viện trưởng	Kết luận và Bế mạc Hội nghị

6. Kỹ yếu hội nghị

Biên tập: Nguyễn Văn Duy

STT	Tác giả/ Chủ trì	Nội dung/ Tên báo cáo
	Ngô Thị Hoài Dương	Vấn đề 1: Phân tích số liệu sinh viên đầu vào/tốt nghiệp và kiến nghị giải pháp đổi mới công tác tuyển sinh và đào tạo
1	Khúc Thị An, Phạm Thị Minh Thu	<u>Báo cáo 1</u> : Đánh giá thực trạng chất lượng sinh viên đầu vào ngành Công nghệ sinh học những năm gần đây và đề xuất giải pháp cải thiện
2	Hoàng Ngọc Anh, Trần Thị Tâm	<u>Báo cáo 2</u> : Phân tích dữ liệu thông tin sinh viên đầu vào ngành Kỹ thuật môi trường và đề xuất giải pháp cho công tác tuyển sinh của ngành
	Nguyễn Văn Duy	Vấn đề 2: Theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên nhằm đạt chuẩn đầu ra
3	Phạm Thu Thủy, Văn Hồng Cầm	<u>Báo cáo 3</u> : Phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra
4	Nguyễn Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Chính	<u>Báo cáo 4</u> : Theo dõi, giám sát quá trình học tập và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đối với sinh viên ngành Công nghệ sinh học
5	Lê Nhã Uyên, Phạm Thị Mai	<u>Báo cáo 5</u> : Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra
	Ngô Đăng Nghĩa	Vấn đề 3: Giải pháp hỗ trợ học tập hiệu quả và tư vấn tâm lý cho sinh viên
6	Nguyễn Thị Anh Thư và Phạm Thị Lan	<u>Báo cáo 6</u> : Đề xuất giải pháp hỗ trợ hiệu quả sinh viên trong cải thiện năng lực tiếng Anh
7	Đặng Thúy Bình, Vũ Đăng Hạ Quỳên	<u>Báo cáo 7</u> : Giải pháp hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập thông qua hệ thống E-learning
8	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	<u>Báo cáo 8</u> : Đề xuất giải pháp tư vấn tâm lý cho sinh viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường

PHÂN CÔNG PHẢN BIỆN BÁO CÁO

Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo của Viện CNSH&MT năm học 2019-2020

STT	Phản biện	Tác giả	Nội dung/ Tên báo cáo
1	Ngô Thị Hoài Dương, Nguyễn Văn Duy	Khúc Thị An, Phạm Thị Minh Thu	<u>Báo cáo 1</u> : Đánh giá thực trạng chất lượng sinh viên đầu vào ngành Công nghệ sinh học những năm gần đây và đề xuất giải pháp cải thiện
2	Ngô Thị Hoài Dương, Ngô Đăng Nghĩa	Hoàng Ngọc Anh, Trần Thị Tâm	<u>Báo cáo 2</u> : Phân tích dữ liệu thông tin sinh viên đầu vào ngành Kỹ thuật môi trường và đề xuất giải pháp cho công tác tuyển sinh của ngành
3	Nguyễn Văn Duy, Ngô Thị Hoài Dương	Phạm Thu Thủy, Văn Hồng Cẩm	<u>Báo cáo 3</u> : Phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra
4	Nguyễn Văn Duy, Phạm Thu Thủy	Nguyễn Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Chính	<u>Báo cáo 4</u> : Theo dõi, giám sát quá trình học tập và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đối với sinh viên ngành Công nghệ sinh học
5	Nguyễn Văn Duy, Phạm Thu Thủy	Lê Nhã Uyên, Phạm Thị Mai	<u>Báo cáo 5</u> : Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra
6	Ngô Đăng Nghĩa, Phạm Thị Minh Thu	Nguyễn Thị Anh Thư và Phạm Thị Lan	<u>Báo cáo 6</u> : Đề xuất giải pháp hỗ trợ hiệu quả sinh viên trong cải thiện năng lực tiếng Anh
7	Ngô Đăng Nghĩa, Phạm Thu Thủy	Đặng Thúy Bình, Vũ Đặng Hạ Uyên	<u>Báo cáo 7</u> : Giải pháp hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập thông qua hệ thống E-learning
8	Ngô Đăng Nghĩa, Nguyễn Văn Duy	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	<u>Báo cáo 8</u> : Đề xuất giải pháp tư vấn tâm lý cho sinh viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường

Đánh giá thực trạng chất lượng sinh viên đầu vào ngành Công nghệ sinh học những năm gần đây và đề xuất giải pháp cải thiện

Khúc Thị An, Phạm Thị Minh Thu

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân lực ngành CNSH được dự đoán là một ngành học rất “hot” của tương lai, bởi lẽ CNSH là sự kết hợp giữa công nghệ và sinh học, là quá trình sử dụng các công nghệ, kỹ thuật thao tác trên các đối tượng sinh vật, tế bào, in vitro/in vivo... để tạo ra các sản phẩm mang những đặc tính vượt trội theo mong muốn của con người. Bởi thế, đây là ngành học đang ngày càng được quan tâm đầu tư phát triển với vai trò quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy hoạt động khoa học cũng như tăng trưởng kinh tế của đất nước. Theo kế hoạch đào tạo đội ngũ nhân lực công nghệ cao đến năm 2020 của Việt Nam, các trường đại học cần đào tạo được 25.000 nhân lực công nghệ sinh học. Tuy nhiên, hiện nay các cơ sở đào tạo vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu này. Thực tế cho thấy việc tuyển sinh đầu vào của một số ngành kỹ thuật, trong có ngành CNSH tại một số trường Đại học đang sụt giảm mạnh, vậy đâu là những nguyên nhân cho vấn đề này? Chúng ta cần có giải pháp gì để góp phần nâng cao chất lượng và số lượng tuyển sinh đầu vào các ngành kỹ thuật mà trong đó có ngành CNSH của Trường ta như hiện nay.

II. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO NGÀNH CNSH TẠI ĐẠI HỌC NHA TRANG TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

1. Tổ hợp xét tuyển sinh viên vào học ngành CNSH hiện nay tại Đại học Nha Trang hiện nay là 3 khối tuyển sinh: A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh) và A01 (Toán Lý, Anh). Trong khi đó, các trường lớn (ít nhất 10 trường) đào tạo ngành CNSH trong cả nước có tuyển sinh mở rộng với các khối ngành gần như là B03 (Toán, Sinh, Ngữ văn), D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh), D07 (Toán Hóa, Tiếng Anh), D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Trường ta đối với ngành CNSH là 60 (sinh viên). Thiết nghĩ, số lượng chỉ tiêu tuyển sinh này so với đào tạo nguồn nhân lực CNSH cho khu vực Miền Trung và Tây Nguyên chưa phải là lớn vì vậy nên chẳng cần mở rộng hơn số lượng chỉ tiêu tuyển sinh cho những năm tới dựa trên tiềm lực về cơ sở vật chất, năng lực đội ngũ của ngành CNSH đang ngày càng được Nhà Trường quan tâm mở rộng.

3. Khu vực phân bố địa lý tuyển sinh: Đối tượng tuyển sinh được mở rộng trên khắp cả nước, tuy nhiên theo thống kê trong những năm gần đây, số lượng sinh viên đăng ký xét tuyển chủ yếu tập trung tại một số tỉnh thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên như Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk, Gia Lai, Quảng Ngãi, Nghệ An. Kết quả khảo sát về sinh viên đầu vào ngành CNSH của Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ SV cho thấy như sau:

Số liệu thống kê 3 năm của 3 khóa 59,60, 61 của ngành CNSH cho thấy số lượng sinh viên nhập học mới chỉ đạt chỉ đạt 40 – 70 % chỉ tiêu tuyển sinh tương ứng là 42/60 (Khóa 49); 24/60 (Khóa 60) và 25/60 (khóa 61). Trong đó số SV đầu vào chủ yếu là tại Khánh Hòa 55 % (năm 2018) và 71% (năm 2019), và tại Phú Yên 37% (năm 2018) và 13% (2019), các tỉnh khác không đáng kể. Số liệu này được minh họa trong **Bảng 1**.

Bảng 1. Bảng số liệu phân bố địa lý khu vực tuyển sinh ngành CNSH

2019	Khánh Hòa	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Định	Đắk Lắk	Gia Lai	Quảng Ngãi	Nghệ An	Tỉnh Khác
NTU	70%	17%	3%	2%	2%	1%	1%	1%	4%
CNSH	70,8% (17)	12,5% (3)			8,3% (2)			4,2% (1)	4,2% (1)
2018	Khánh Hoà	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Định	Đắk Lắk	Quảng Ngãi	Nghệ An	Gia Lai	Tỉnh Khác
NTU	66%	18%	3%	3%	3%	1%	1%	1%	4%
CNSH	54,2% (13)	37,5% (9)	4,2% (1)	12,5% (2)					

Qua bảng số liệu cho thấy, nguồn lực đầu vào ngành CNSH mới chỉ tập trung và thu hút tại tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. Một trong những lý do mà học sinh tại Khánh Hòa và Phú Yên chọn học ngành CNSH tại Đại học Nha Trang thường là do được học ở gần nhà, thuận tiện cho việc đi lại và mức sinh hoạt phí phù hợp với đa số nhiều học sinh ở các huyện, xã xa trung tâm thành phố.

4. Chất lượng tuyển sinh đầu vào

Trường Đại học Nha Trang đang có hai hình thức xét tuyển sinh viên đầu vào cho các ngành trong toàn trường: 1). Sử dụng điểm thi của kỳ thi Tốt nghiệp PTTH Quốc Gia xét theo khối ngành tuyển sinh đã công bố trên website và 2). Xét tuyển học bạ (chỉ mới áp dụng cho năm 2018). Năm 2019, Nhà Trường đã mở rộng phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Tp HCM... Như vậy có thể thấy, Nhà Trường đã rất quan tâm, trú trọng đa dạng hóa các phương thức xét tuyển đối với người học, nhằm đáp ứng tốt nhất các cơ hội học tập cho người học ở mọi ngành nghề đào tạo trong toàn Trường.

Bảng 2. Phổ điểm tuyển sinh ngành CNSH

Khoá	Chỉ tiêu	Nhập học	A00	A01	B00	ĐTN*
K61	60	25	1 sv	2 sv	6 sv	16 sv
			Điểm: 15,25-21,12			Điểm: 5,45-7,49
			15-18: 3 sv			5-6: 9 sv
			18-21: 5 sv			6-7: 5 sv
			>21: 1 sv			7-8: 2 sv
K60	60	24	4 sv	3 sv	17 sv	
			Điểm thi TN THQG: 11 sv (14,95-19,85)			
			Điểm học bạ: 13 sv (21,35-27,8)			

*ĐTN: Điểm xét tốt nghiệp PTTH = 30% trung bình các môn lớp 12 + 70% điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp PTTH QG.

Tuy nhiên, qua bảng tổng hợp phổ điểm tuyển sinh qua 2 năm gần đây (Bảng 2) chúng tôi nhận thấy dải điểm xét tuyển với sinh viên ngành CNSH tại Trường trong những năm qua khá rộng, dao động trong khoảng từ 15 – 21 điểm xét thi tốt nghiệp của 3 môn thi trong khối xét tuyển. Trong đó điểm chuẩn xét tuyển chỉ ở mức đạt trung bình các môn trở lên (15 điểm/ 3 môn xét tuyển) so với 10 trường đào tạo ngành CNSH trong cả nước và cũng tập trung ở khối ngành xét tuyển là B00 (Toán, Hóa, Sinh) chiếm từ 25-70%, còn lại là khối ngành khác (A00 và A01).

Như vậy, số lượng và chất lượng đầu vào của sinh viên ngành CNSH tại Trường ta là chưa đáp ứng và đang có xu thế giảm dần trong bối cảnh hiện nay. Vậy nguyên nhân và

giải pháp cho vấn đề này là gì? Vai trò của mỗi Giảng viên cũng như của đơn vị trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành CNSH đang được Nhà Trường trú trọng.

III. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN

1. Tổ hợp xét tuyển chưa phong phú, hiện mới có 3 tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh) và A01 (Toán Lý, Anh).

2. Vì là ngành hot nên hiện tại có nhiều trường đào tạo ngành CNSH trong cả nước (trên 10 trường Đại học lớn) nên khả năng cạnh tranh nguồn lực tuyển sinh cao.

3. Việc quảng bá ngành nghề của đơn vị (Viện CNSH) chưa được trú trọng. Người học biết đến ngành học (CNSH) chỉ mới qua kênh website của Nhà Trường, chúng ta chưa có nhiều đầu tư cho hoạt động quảng bá này.

4. Các hoạt động cộng đồng của đơn vị và nhà Trường còn hạn chế. Việc kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu chưa được chặt chẽ và chuyên nghiệp (đặc biệt với các tỉnh trong Khu vực Miền trung và Tây Nguyên).

5. Chương trình đào tạo CNSH hiện nay chưa thực sự khác biệt nhiều so với các Trường có đào tạo CNSH trong cả nước. Các chương trình đào tạo ngắn hạn còn ít, nhu cầu đào nghề với các địa phương chưa có. Chương trình đào tạo còn mang tính hàn lâm, chưa thực sự kết nối với nhu cầu việc làm và phát triển sản phẩm doanh nghiệp.

6. Nhiều GV chưa quan tâm tới các hoạt động giáo dục học sinh, sinh viên và tham gia vào việc quảng bá ngành nghề cho đơn vị.

7. Việc đào tạo CNSH đang được mở rộng ở các trường đại học một cách nhanh chóng, trong đó không ít trường có chất lượng “đầu ra” kém, khiến sinh viên tốt nghiệp khó xin việc làm.

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Tăng tổ hợp xét tuyển: cần bổ sung thêm các tổ hợp xét tuyển B03 (Toán, Sinh, ngữ văn), D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh), D07 (Toán Hóa, Tiếng Anh), D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh).

2. Cần rà soát đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành CNSH hiện nay, cần xác định những đặc thù riêng so với các ngành đang đào tạo CNSH hiện nay. Ngoài ra, mở rộng các trình chương đào tạo ngắn hạn, đào tạo nghề với địa phương trong tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh lân cận.

3. Đa dạng hóa các hoạt động quảng bá trên các phương tiện thông tin: mở rộng kênh trực tuyến (website, trang facebook) của Nhà Trường và đơn vị, tăng cường các hoạt động

cập nhật tin bài nghiên cứu, hội nghị hội thảo về các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu của Viện, của nhóm nghiên cứu.

4. Mở rộng các hoạt động phục vụ cộng đồng của các nhóm nghiên cứu: bằng các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, sinh viên tại địa phương: xây dựng các khóa học vui vẻ dành cho học sinh, phổ biến các ứng dụng CNSH trong sản xuất các sản phẩm cho cộng đồng địa phương.

5. Tạo cầu nối với doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu: tăng cường ký kết các hợp tác kết nối với các Doanh nghiệp trên địa bàn và các tỉnh trong khu vực lân cận trên cơ sở 2 bên cùng có lợi, cùng cam kết các lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực CNSH. Nhà Trường có cơ chế khuyến khích “mở doanh nghiệp trong nhà trường và mở trường trong doanh nghiệp”, như vậy thì mối liên hệ giữa đào tạo, sản xuất và nghiên cứu sẽ chặt chẽ hơn. Tạo cơ hội cho người học có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực CNSH, kinh nghiệm làm việc là một trong những yếu tố được các khóa học ngành kỹ thuật chú trọng, đảm bảo sinh viên có được những kỹ năng cần thiết mà các công ty yêu cầu trong môi trường chuyên nghiệp.

6. Nhà trường và đơn vị cần thành lập các tổ phục vụ công tác quảng bá tuyển sinh và ngành nghề một cách chuyên nghiệp hơn.

7. Có thể triển khai thí điểm mô hình tín dụng cho sinh viên theo học CNSH, trong đó Nhà trường hỗ trợ lãi suất và một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

8. Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ SV cần đầu mạnh hoạt động kết nối các cựu sinh viên vừa để tạo cơ nghề nghiệp và kênh thông tin việc làm nhanh chóng cho các sản phẩm “đầu ra” của ngành, đồng thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội

Như vậy, trong xu thế hiện nay cho thấy các quốc gia mạnh về ngành kỹ thuật đang có ưu thế hơn trong các cuộc chạy đua về kinh tế trên thế giới. Điều đó đồng nghĩa rằng ngành kỹ thuật là một ngành rất hứa hẹn và có nhu cầu lao động rất cao, vì thế sẽ có nhiều cơ hội việc làm dài hạn ở nhiều chuyên ngành khác nhau. Tuy nhiên nhiều người lại không lựa chọn ngành kỹ thuật có thể do có độ khó cao và đòi hỏi sự tỉ mỉ hơn, chuyên nghiệp hơn. Vì vậy, xu thế sụt giảm nguồn lực tuyển sinh “đầu vào” đối với các ngành kỹ thuật nói chung trong đó có ngành CNSH trong những năm qua là điều dễ hiểu. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần nhìn nhận lại chất lượng đào tạo ngành nghề hiện nay một cách thực chất hơn và cần thay đổi mạnh mẽ hơn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Số liệu khảo sát sinh viên đầu vào 2 khóa 60 và 61 của Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên.
2. Thông tin tuyển sinh của топ 10 trường có ngành CNSH tốt nhất (<https://toplist.vn/top-list/truong-dai-hoc-co-nganh-cong-nghe-sinh-hoc-tot-nhat-14936.htm>)
3. Tổng quan về nhu cầu lao động ngành kỹ thuật tại Úc (duhoc.dantri.com.vn/du-hoc/du-hoc-nghe-tai-uc-luong-cao-va-co-hoi-dinh-cu-voi-khoi-nganh-ky-thuat-20151002093316258.htm)

Phân tích dữ liệu thông tin sinh viên đầu vào ngành Kỹ thuật môi trường và đề xuất giải pháp cho công tác tuyển sinh của ngành

Hoàng Ngọc Anh, Trần Thị Tâm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động khảo sát và đánh giá thông tin tân sinh viên khi nhập học tại Trường đại học Nha Trang đã được Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên thực hiện trong 2 năm gần đây. Đây là thông tin rất hữu ích cho đánh giá đặc điểm sinh viên nhằm phục vụ cho công tác đào tạo cũng như công tác quảng bá tuyển sinh của Nhà trường. Dựa trên các thông tin đó kết hợp với một số thông tin sinh viên khóa 58KTMT và 59KTMT, ngành Kỹ thuật Môi trường đã phân tích tổng hợp và đưa ra một số nhận định ban đầu về tình hình tuyển sinh cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả cho hoạt động quảng bá tuyển sinh của ngành.

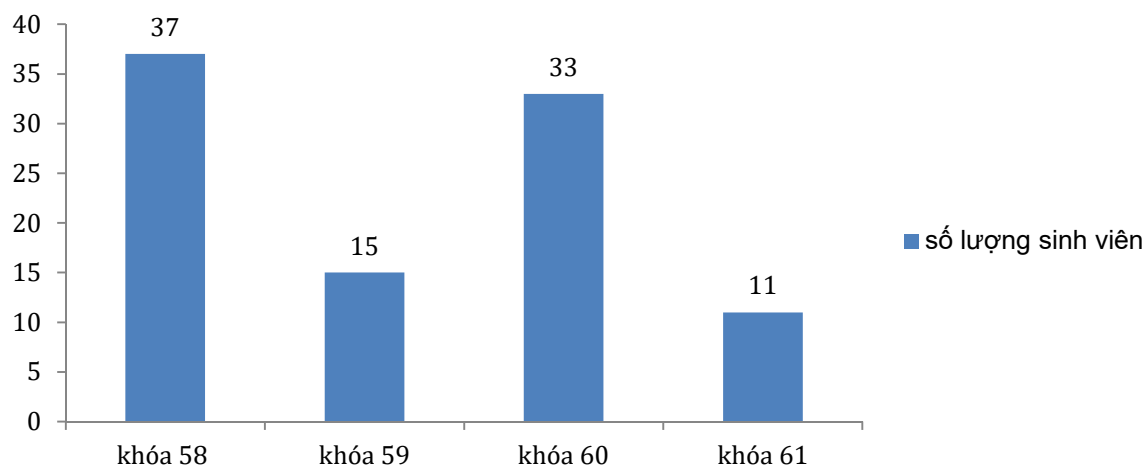
II. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

2.1 THÔNG TIN SINH VIÊN ĐẦU VÀO NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

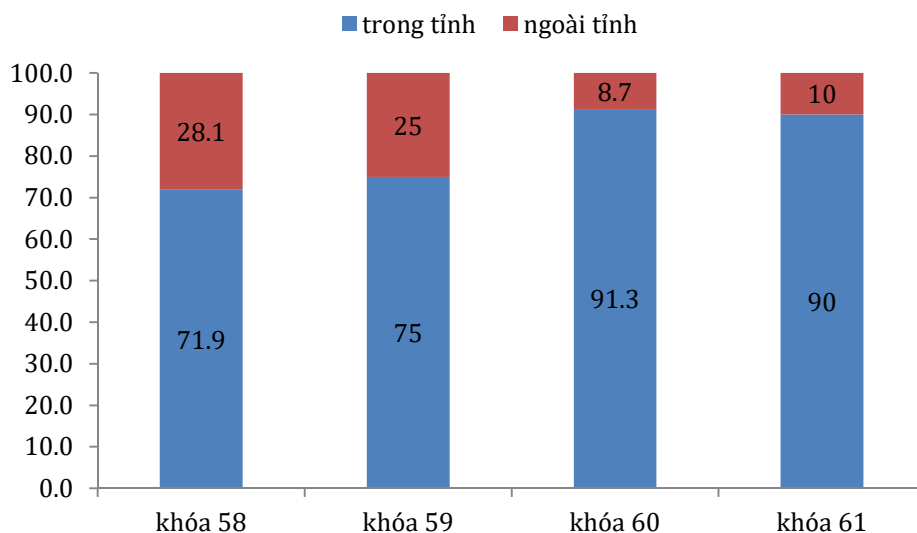
Số liệu phân tích trình bày trong báo cáo dựa trên nguồn thông tin đầu vào của tân sinh viên khóa 60KTMT và 61KTMT được Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên khảo sát.

Kết quả từ hình số 1 cho thấy số lượng sinh viên trúng tuyển được qua các khóa của ngành Môi trường có xu hướng giảm dần qua các khóa. Khóa 58 MT số lượng sinh viên đăng ký nhập học là 37 sinh viên, đến khóa 59 thì số lượng này giảm chỉ còn 15 sinh viên. Khóa 60 thì số lượng sinh viên tuyển được tăng lên 33 sinh viên tuy nhiên lại giảm còn 11 sinh viên đối với khóa 61.

Tiến hành khảo sát thêm số liệu sinh viên khóa 58 KTMT và 59 KTMT cho thấy, tỷ lệ sinh viên đăng ký nhập học ngoài tỉnh Khánh Hòa có xu hướng giảm dần qua các khóa. Khóa 58KTMT tỷ lệ sinh viên ngoài tỉnh chiếm 28,1%, đến khóa 59 còn 25% và tiếp tục giảm còn 8,7% và 10% ở khóa 60 và 61.



Hình 1: Số lượng sinh viên trúng tuyển



Hình 2: Tỷ lệ sinh viên trong và ngoài tỉnh

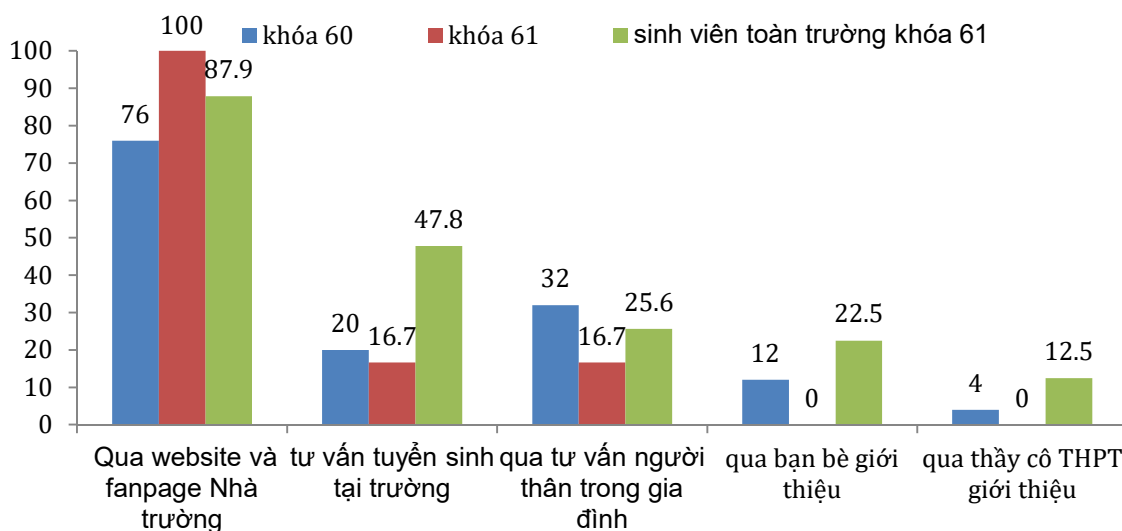
Điều này cho thấy xu hướng chung tuyển sinh của ngành là các học sinh trên địa bàn tỉnh. Đây cũng là một yếu tố cần quan tâm và xem xét khi tiến hành quảng bá tuyển sinh cho ngành môi trường.

Trong công tác tuyển sinh việc tìm hiểu các kênh thông tin mà sinh viên sử dụng để tìm hiểu về Nhà trường và ngành học là rất quan trọng.

Từ hình 3 cho thấy sinh viên tìm hiểu về Nhà trường và ngành qua website và fanpage là nhiều nhất, sau đó là công tác tư vấn tuyển sinh tại trường trong nhóm các thông

tin mà sinh viên sử dụng: với sinh viên toàn trường khóa 61 tỷ lệ này là 87,9%, khóa 60 KTMT là 76%, với khóa 61KTMT tỷ lệ này đạt tới 100%.

Hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường cũng mang lại hiệu quả đáng kể khi sinh viên khóa 60KTMT và 61KTMT sử dụng một phần thông tin từ hoạt động tư vấn tại trường trong việc quyết định đăng ký học ngành môi trường với tỷ lệ lần lượt là 20% và 16,7%. Đối với sinh viên toàn trường khóa 61 thì hoạt động tư vấn tại trường lại có tỷ lệ cao hơn lên tới 47,8%



Hình 3: Sinh viên lựa chọn các kênh thông tin khi tìm hiểu về Nhà trường

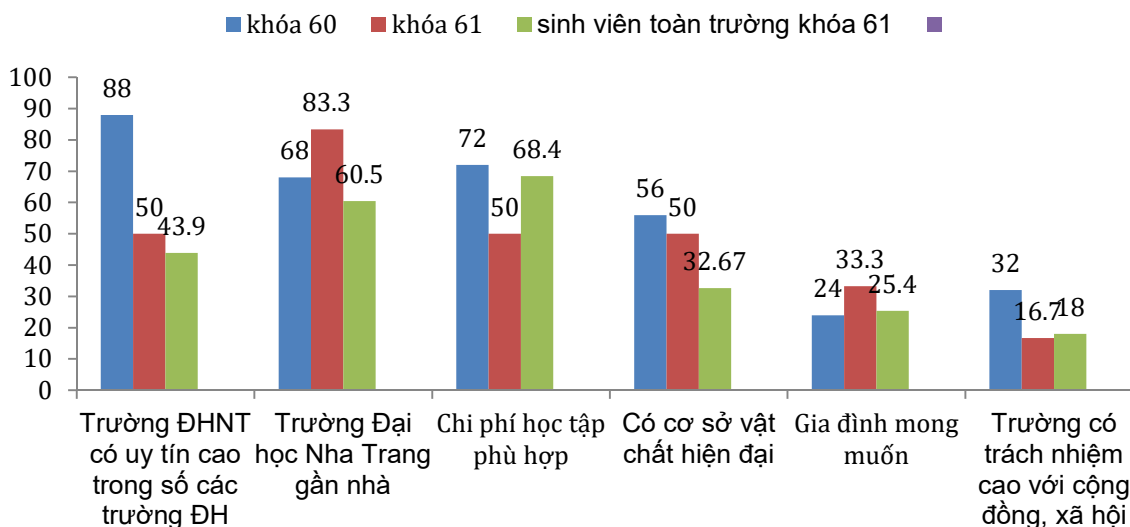
Thông tin tư vấn qua người thân trong gia đình cũng là một trong 3 kênh thông tin mà sinh viên thường sử dụng để quyết định chọn trường và ngành học cho mình. Đối với khóa 60 thì tỷ lệ này lên tới 32% lớn hơn gần gấp hai lần so với khóa 61 điều đó cho thấy việc lựa chọn ngành nghề thông qua tư vấn của người thân ảnh hưởng ở khóa 60 cao hơn so với khóa 61. Tỷ lệ này đối với sinh viên toàn trường là 25,6%.

Hai kênh thông tin mà sinh viên ít sử dụng nhất là qua giới thiệu của bạn bè và qua sự giới thiệu của thầy cô trung học phổ thông. Cụ thể đối với thông tin từ bạn bè chỉ có 12% ở khóa 60, không ghi thấy ghi nhận ở khóa 61, tỷ này đối với sinh viên toàn trường là 22,5%. Thông tin qua giới thiệu của thầy cô cũng chỉ được ghi nhận rất ít ở khóa 60 là 4% và khóa 61 thì không thấy ghi nhận, tỷ lệ đối với sinh viên toàn trường cũng thấp chỉ 12,5%.

Như vậy kênh thông tin sinh viên sử dụng chủ yếu vẫn là qua website và fanpage của Nhà trường, bên cạnh đó hoạt động tư vấn tuyển sinh tại trường cũng đóng một vai trò quan trọng đối với nhu cầu tìm kiếm thông tin của sinh viên.

Việc khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường và ngành học của sinh viên có ý nghĩa quan trọng nhằm nắm bắt được sự đánh giá ban đầu của tân sinh viên và những thế mạnh của Nhà trường.

Từ số liệu thu được thông qua 6 yếu tố khảo sát cho thấy có sự tương đồng ý kiến của sinh viên ngành môi trường và sinh viên toàn trường khóa 61 là: yếu tố về việc học tập gần nhà và chi phí học tập phù hợp được nhiều lựa chọn nhất, cao nhất là 83.3% ở tiêu chí Trường học gần nhà ở khóa 61 và thấp nhất là 50% ở chi phí học tập phù hợp cũng ghi nhận ở khóa 61MT.



Hình 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của sinh viên

Ngoài ra các yếu tố đánh giá trường Đại học Nha Trang có uy tín và cơ sở vật chất hiện đại cũng được sinh viên đánh giá cao sau 2 yếu tố Trường học gần nhà và chi phí học tập vừa phải. Bên cạnh đó 2 yếu tố còn lại là yếu tố gia đình và đánh giá Trường có trách nhiệm cao với cộng đồng và xã hội thì ảnh hưởng thấp nhất trong số các tiêu chí được đưa vào khảo sát.

2.2 CƠ HỘI VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN NGÀNH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

2.2.1 Các chủ trương chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành môi trường.

Với thực trạng hiện nay như nước thải, khí thải, chất thải rắn tiếp tục tăng mạnh về tổng lượng phát sinh và mức độ nguy hại, trong khi năng lực quản lý, kiểm soát, nguồn lực để xử lý còn hạn chế đang làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm nặng nề. Tài nguyên tiếp tục bị khai thác quá mức, sử dụng kém hiệu quả, thiếu bền vững. Nhiều khu vực bị ô nhiễm nặng, bị nhiễm độc, tích tụ hóa chất trong thời gian dài chậm được xử lý, cải tạo, phục hồi. Đa dạng sinh học suy giảm mạnh; diện tích các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp nhanh; số loài hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng ngày càng nhiều; nhiều nguồn gen bị thất thoát, suy thoái. Tác động của BĐKH diễn biến phức tạp, khó lường, gây ra nhiều thiệt hại đối với môi trường và con người. Đây là những tồn tại lớn cần được tập trung giải quyết trong thời gian tới.

Do đó để định hướng và từng bước kiểm soát ô nhiễm nhằm hướng tới hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Đảng và Nhà nước đã đưa ra và quốc hội phê duyệt “Luật bảo vệ môi trường” năm 2014 đây là bộ luật quan trọng khẳng định vai trò quan trọng của công tác bảo vệ môi trường của nước ta. Bên cạnh đó có rất nhiều chính sách, nghị quyết về bảo vệ môi trường được triể khai trong thời gian qua. Cụ thể là Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 1261/QĐ- TTg ngày 5/9/2012 về Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.2.2 Nhu cầu tuyển dụng sinh viên ngành Môi trường trên địa bàn tỉnh

Sinh viên tốt nghiệp ngành môi trường có thể đảm nhiệm công tác nghiên cứu, quản lý, chuyên viên, kỹ sư tại các trung tâm nghiên cứu, trạm quan trắc về môi trường, cơ quan quản lý môi trường Nhà nước, trung tâm bảo tồn và quản lý tài nguyên, các tổ chức quốc tế, dự án phi chính phủ về môi trường, các công ty thoát nước, doanh nghiệp tư vấn giải pháp môi trường, các nhà máy sản xuất, ban quản lý môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Các dự án lớn trên địa bàn tỉnh:

Dự án nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1 tại xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh và Khu Kinh tế Vân Phong, tạo động lực cho phát triển công nghiệp địa phương và cả khu vực Nam Trung Bộ.

Ngoài ra các sinh viên ngành môi trường có thể làm việc tại các các khu công nghiệp lớn như: Khu công nghiệp Suối Dầu, cụm công nghiệp Diên Phú, khu công nghiệp Ninh

Thủy, khu công nghiệp Nam Cam Ranh, khu công nghiệp Bắc Cam Ranh, khu công nghiệp Vạn Ninh, khu công nghiệp chế biến thủy sản Bắc Hòn Ông, cụm công nghiệp Khatoco.

Với các dự án lớn đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh, cùng với sự quan tâm của Nhà nước và Chính phủ trong công tác bảo vệ môi trường thể hiện thông qua “Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Điều đó tạo ra nhiều cơ hội việc làm trên địa bàn tỉnh do đó đây là cơ hội lớn cho sinh viên ngành môi trường trong việc tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

2.3 ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC TUYỂN SINH

Từ kết quả khảo sát tân sinh đã phân tích ở trên cho thấy, hiện nay việc tuyển sinh ngành môi trường có xu hướng giảm vì vậy cần có các biện pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

Nâng cao hiệu quả của của trang web Nhà trường và fanpage do kết quả phân tích ở trên cho thấy một trong các hình thức quảng bá hiệu quả nhất vẫn là các thông tin quảng bá về Trường và ngành học trên trang web và fanpage của nhà Trường vì với sinh viên toàn trường khóa 61 tỷ lệ này là 87,9%, khóa 60 KTMT là 76%, với khóa 61KTMT tỷ lệ này đạt tới 100%. Do vậy khi thiết kế trang web Nhà trường và fanpage cần quan tâm đến các yếu tố: cách trình bày thiết kế, bố cục, thông tin đầy đủ, súc tích, được cập nhật thường xuyên và hữu dụng và có tính tương tác cao.

Đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh tại Trường. Tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh không chỉ lúc sinh viên đến trường nộp hồ sơ xét tuyển mà cần phải có kênh tương tác trực tiếp trên trang web của Nhà trường và có sự tham gia của giảng viên của ngành tham gia.

Công tác quảng bá tuyển sinh nên tập trung vào các đối tượng là học sinh các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận tiếp giáp với các địa phương khác.

Nhà Trường cần khai thác các thế mạnh và ưu thế cạnh tranh như: cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học hiện đại, chi phí học tập phù hợp và được sinh viên đánh giá là trường có uy tín cao trong khu vực thông qua các hình thức quảng bá.

Đẩy mạnh các hoạt động tăng cường sự gắn kết và hiểu biết của bản thân giáo viên các trường phổ thông và các em sinh viên đối với ngành. Các hoạt động này cần lồng ghép vào khi tổ chức cuộc thi “Môi trường xanh Khánh Hòa” đang được tổ chức thường niên của Viện. Ngoài ra ngành Môi trường có thể tổ chức cho giáo viên và học sinh các trường

trên địa bàn tham gia tham quan phòng thí nghiệm tìm hiểu các mô hình xử lý môi trường và thực hiện các thí nghiệm đơn giản giúp nâng cao trải nghiệm của học sinh.

Trong công tác quảng bá cần lồng ghép các thông tin liên quan đến cơ hội tìm kiếm việc làm cũng như tiềm năng phát triển của ngành trong tương lai tới học sinh và gia đình các em.

Tăng cường kết hợp nhiều hình thức quảng bá tuyển sinh, với thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay Nhà trường cần xây dựng một chiến lược quảng bá mang tính lâu dài. Cần áp dụng các cách truyền thông hiện đại và kết hợp truyền thống như: mở ngày hội tư vấn tuyển sinh, xây dựng bộ sách cẩm nang tư vấn tuyển sinh

3 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT Ý KIẾN

Sinh viên đăng ký theo học ngành kỹ thuật cho xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Tỷ lệ các sinh viên trong tỉnh đăng ký học có xu hướng tăng.

Kênh thông tin được học sinh quan tâm nhiều nhất là qua trang web và fanpage, tiếp theo là qua tư vấn tuyển sinh tại trường và qua người thân trong gia đình các em. Kênh thông tin các em ít sử dụng hơn là thông qua bạn bè và thầy cô giới thiệu.

Bốn yếu tố ảnh hưởng lớn đến quyết định lựa chọn ngành là Trường có uy tín cao, cơ sở vật chất hiện đại, có học phí phù hợp và gần nhà.

Công tác quảng bá tuyển sinh nên đa dạng bằng nhiều hình thức nhưng nên tập trung vào việc tăng cường cung cấp các thông tin thể mạnh của Trường thông qua trang web và trang fanpage.

Ngành Môi trường và Viện nên có các tương tác để tư vấn hiệu quả hơn nữa đối với học sinh và gia đình thông qua trang web của Trường hoặc Viện.

Tiếp tục quảng bá thông tin và tạo kết nối với học sinh các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh thông qua cuộc thi “Môi trường xanh Khánh Hòa” và các hoạt động giới thiệu về ngành cũng như cơ hội việc làm sau khi ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên.** *Phiếu khảo sát tân sinh viên khóa 60 2016.* Đại học Nha Trang. 2018

2. **Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên.** *Phiếu khảo sát tân sinh viên khóa 61.* Đại học Nha Trang. 2019
3. **Tạp chí Môi trường** “*tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường-kinh nghiệm của Việt Nam*” số 9/2017

Phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra

Phạm Thu Thủy, Văn Hồng Cẩm

I. Giới thiệu về mô hình giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE)

Trong thời đại cạnh tranh kinh tế toàn cầu, kỷ nguyên số hoá, để chiếm được ưu thế, mỗi quốc gia cần có lực lượng lao động có năng lực tự học, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng, các kỹ năng mềm để có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn. Chính vì vậy, giáo dục đại học và ở các cấp bậc giáo dục khác cũng cần có sự thay đổi để đáp ứng điều này. Các mô hình giáo dục truyền thống trở nên không còn phù hợp nữa, thay vào đó hầu hết các trường đại học trên thế giới và ở Việt Nam chuyển sang áp dụng các mô hình giáo dục mới trong đó mô hình giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra OBE (outcome-based education). Có nhiều quan điểm về mô hình OBE trong đó nổi tiếng nhất là:

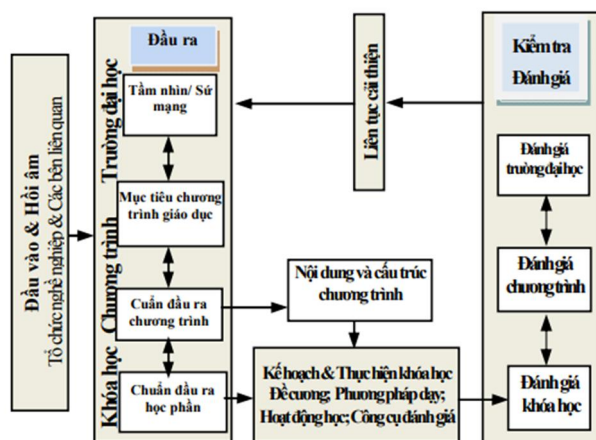
- *OBE means “clearly focusing and organizing everything in an educational system around what is essential for all students to be able to do successfully at the end of their learning experience” (Spady, 1994).* Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra là tập trung vào việc xác định rõ ràng những điều cần thiết cho sinh viên và tổ chức thực hiện mọi thứ bên trong một hệ thống giáo dục để đảm bảo sinh viên có thể thực hiện thành công tại thời điểm kết thúc quá trình học/khoá học.
- *OBE is a “student-centered learning philosophy that focuses on empirically measuring student performance, which are called outcomes” (Felder & Brent, 2003).* Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra là triết lý giáo dục lấy người học làm trung tâm, tập trung vào việc đo lường/đánh giá thực nghiệm các kết quả học tập đạt được của người học, còn gọi là các “chuẩn đầu ra”.

Như vậy giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra có thể hiểu đơn giản là việc xác định rõ ràng các kết quả/đầu ra (outcomes) của quá trình đào tạo và tổ chức giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá để đảm bảo người học đạt được các kết quả này. Trong mô hình OBE, chuẩn đầu ra (learning outcomes-LOs, expected learning outcomes, student learning outcomes, learning outcome statements) là các yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Các chuẩn đầu ra (CDR) ở đây bao gồm CDR của chương trình học,

CDR của học phần và CDR của các bài học. Mục đích chính của sử dụng CDR làm công cụ đo lường kết quả quá trình đào tạo là nhằm gắn kết tốt hơn giáo dục đào tạo với thị trường lao động và việc làm. So với giáo dục truyền thống, đào tạo theo OBE có 6 điểm khác biệt chính như sau:

	Mô hình giáo dục truyền thống (traditional education)	Mô hình giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (outcome-based education)
Cách tiếp cận	Tập trung vào đầu vào (lấy người thầy, bài giảng, chương trình giảng dạy làm trung tâm) người học đóng vai trò bị động.	Tập trung vào các kết quả đầu ra hay các chuẩn đầu ra người học cần đạt được, lấy người học làm trung tâm, người học đóng vai trò chủ động.
Mục tiêu	Chú trọng cung cấp các kiến thức	Chú trọng phát triển năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn của người học
Nội dung giảng dạy	Chương trình đào tạo cố định, được cấu trúc và dựa trên các môn học	Chương trình đào tạo tích hợp, gắn liền với thực tiễn, cho phép giáo viên được đổi mới, sáng tạo trong thiết kế chương trình học
Phương pháp giảng dạy và học tập	Chặt chẽ, không linh hoạt. Thiếu sự tham gia của các bên liên quan	Linh hoạt, không đòi hỏi một phương pháp học hay giảng dạy xác định nào, người học có thể tự điều chỉnh theo năng lực, thời gian. Có sự tham gia của các bên liên quan
Đánh giá kết quả	Đánh giá kiến thức dựa trên thi cuối kỳ	Đánh giá năng lực, đánh giá liên tục. Khuyến khích tư duy phê phán, lý luận, phản biện và hành động
Môi trường học tập	Cố định, phụ thuộc nhiều vào trách nhiệm người thầy	Linh hoạt, mở rộng
Kết quả	Tri thức của người học	Khả năng ứng dụng trong thực tiễn

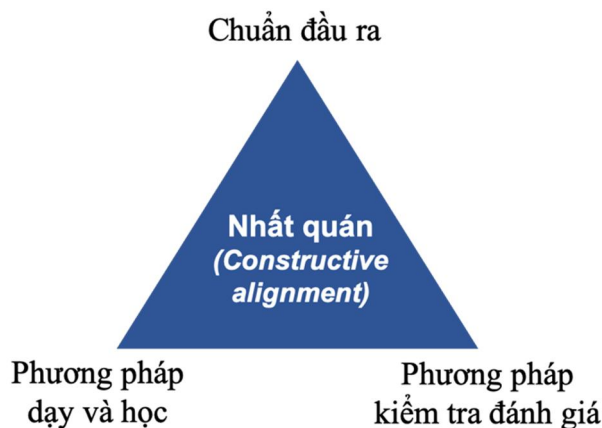
Đào tạo theo OBE là một quá trình giáo dục được đánh giá và cải tiến liên tục (Hình 1).



Hình 1: Mô hình đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra OBE (Nguồn: AUN-QA at program)

II. Nguyên lý nhất quán dựa trên chuẩn đầu ra

Trong mô hình giáo dục OBE, việc xác định các CĐR, xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện quá trình đào tạo cần đảm bảo nguyên tắc kiến tạo nhất quán (Constructive Alignment, Biggs, 1999) trong đó các CĐR đóng vai trò trung tâm của mọi hoạt động đào tạo theo sơ đồ sau: sinh viên tham gia vào quá trình kiến tạo (constructive) tri thức thông qua các hoạt động học tập của mình; hoạt động giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá cần được so sánh (alignment) nhất quán với nhau trong việc đảm bảo đánh giá được CĐR của học phần.



Hình 2: Nguyên lý nhất quán trong xây dựng chuẩn đầu ra

III. Đánh giá kết quả học tập theo chuẩn đầu ra

❖ Quá trình tổ chức đào tạo các môn học trong chương trình đào tạo theo CĐR bao gồm các bước chính như sau:

1. Xác định kết quả học tập mong đợi dưới dạng các “chuẩn” đầu ra của học phần, của bài học (đứng từ phía người học, xã hội) và diễn đạt nó sử dụng các động từ hành động thích hợp.
2. Thiết kế các hoạt động dạy học phù hợp nhằm giúp sinh viên đạt được CĐR (giảng dạy, hướng dẫn, hỗ trợ, phản hồi,...)
3. Thiết kế các công cụ đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học (câu hỏi ngắn, bài kiểm tra, bài tập dựa trên vấn đề, tiểu luận, báo cáo nhóm và thuyết trình, bài thu hoạch, hồ sơ năng lực, bài thi, phiếu đánh giá, phiếu điều tra, ...)
4. Sử dụng các kết quả này để cải tiến việc giảng dạy và kiểm tra đánh giá

Trong đó, kiểm tra - đánh giá là hoạt động đo lường đánh giá kết quả học tập của người học bằng cách sử dụng các phương pháp và công cụ cụ thể nhằm mục đích cải tiến chương trình học và quá trình học tập của người học.

❖ Ý nghĩa của kiểm tra - đánh giá nhằm:

- Đối với người học: giúp người học tự điều chỉnh quá trình học tập của mình.
- Đối với giáo viên: giúp giáo viên điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp.
- Đối với cán bộ quản lý giáo dục: cung cấp thông tin để đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường và có căn cứ để đưa ra các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Như vậy, cùng với hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học.

❖ Các loại hình thức kiểm tra – đánh giá

Xét theo mục đích và thời điểm đánh giá có thể chia thành đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ và đánh giá qua hồ sơ. Xét theo phương thức đánh giá có thể chia thành đánh giá trực tiếp (như kiểm tra miệng, bài kiểm tra giữa kì, làm tiểu luận, thuyết trình, bài tập nhóm, thiết kế mô hình, thi kết thúc học phần, thi vấn đáp, thi thực hành, viết báo cáo thực tập,...) và gián tiếp (như đánh giá tính chuyên cần, phát biểu, thái độ, ý thức học tập, sự tiến bộ trong học tập, các cuộc thi, khảo sát). Trong mô hình OBE, các phương pháp kiểm

tra đánh giá học phần được sử dụng nhằm đánh giá mức độ đạt các CDR kỳ vọng ở người học do vậy các phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của người học, kỹ năng, năng lực, tư duy sáng tạo của người học được chú trọng. Kết quả đánh giá có thể được ghi nhận theo điểm số (mark) hoặc theo mức độ (grade). Để có thể đánh giá được mức độ đạt được CDR, trước hết cần xây dựng các tiêu chí và mức chuẩn đánh giá (task criteria and standards). Các tiêu chí (criteria) đánh giá bao gồm các kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học cần đạt được. Mức độ đạt được cụ thể của mỗi tiêu chí chính là mức chuẩn (standards) đánh giá. Một trong các công cụ phổ biến được sử dụng là ma trận hoặc phiếu đánh giá - rubric. Kế hoạch kiểm tra đánh giá cần cụ thể giúp người học sắp xếp và chủ động trong học tập. Bên cạnh đó, các trường cũng cần có công cụ giám sát kết quả học tập và kiểm soát phương pháp đánh giá có đạt chuẩn đầu ra hay không.

IV. Phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần tại Bộ môn Sinh học nhằm đạt được chuẩn đầu ra

❖ Chuẩn đầu ra của các học phần do Bộ môn Sinh học quản lý

Để đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá phản ánh đúng kết quả học tập mong đợi (CDR của học phần), trước hết CDR của các học phần cần được xác định rõ ràng với các yêu cầu mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ theo thang Bloom theo các hướng dẫn về việc xây dựng CDR của Trường, từ đó là cơ sở cho việc xác định chuẩn đầu ra của bài học, thiết kế phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá. Tuy nhiên, qua kết quả rà soát cho thấy, cách viết CDR của 1 số học phần còn 1 số bất cập như:

- CDR đã được xác định nhưng cách diễn đạt chưa rõ ràng, còn sử dụng các động từ mang tính chung chung, khá mơ hồ, chưa bám sát thang phân loại Bloom, khó đo lường và đánh giá được (như *nắm được, hiểu được, thành thạo trong việc, có kiến thức, ...* . Điều này có thể dẫn đến sinh viên không xác định rõ yêu cầu của học phần, giáo viên thiết kế câu hỏi đánh giá thiếu trọng tâm. Cấu trúc chuẩn đầu ra của học phần thường bao gồm: *chủ thể + động từ hành động + tiêu chuẩn hoàn thành + nội dung + ngữ cảnh*, tránh sử dụng các động từ không đo lường, quan sát, đánh giá được.
- Trong đa số học phần, yêu cầu CDR về kiến thức, kỹ năng theo thang Bloom được diễn đạt sử dụng các động từ ở mức 1 (*liệt kê, nêu định nghĩa, gọi tên, ...*); mức 2 (*phân loại, so sánh, cho ví dụ, giải thích, trình bày, tóm tắt, phân loại, ...*); mức 3 (*phân loại, vận dụng, minh họa, chọn lựa được, giải thích, vẽ sơ đồ minh họa, phân*

biệt, ... (mức 3). Tuy nhiên, các mức chuẩn yêu cầu khác như *nhận xét, bình luận, nhận định, xây dựng quy trình, thiết kế, dựng biểu đồ (phức tạp), xử lý số liệu (tính toán)* vẫn chưa được đề cập nhiều.

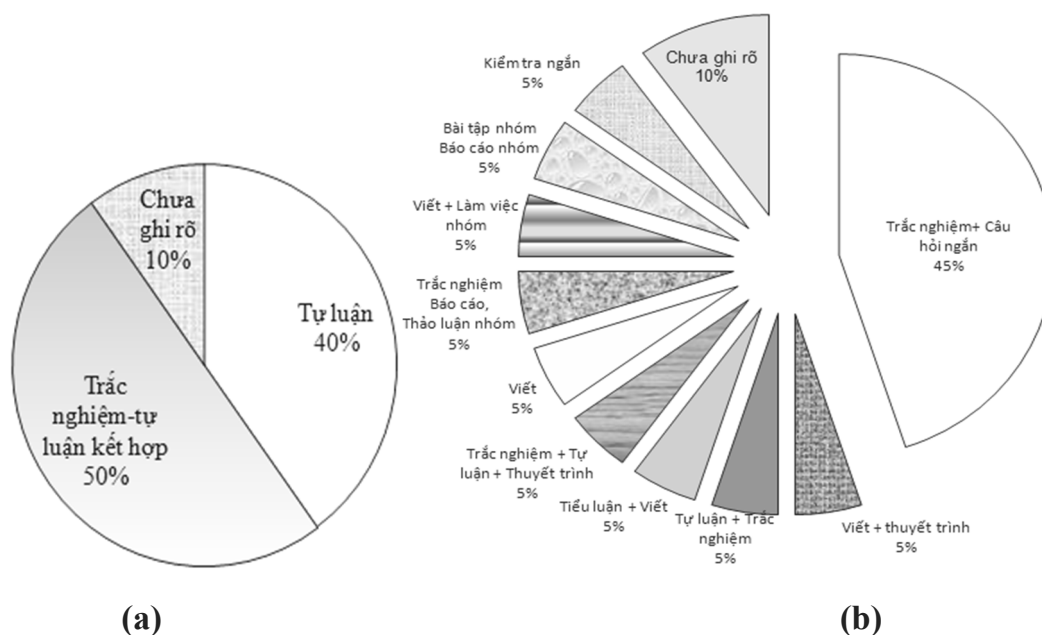
- Các mức độ yêu cầu *Hiểu được, Vận dụng kiến thức để, Phân tích được, ...* là những yêu cầu rộng của các cấp độ, có thể thay thế bằng *Chọn lựa, Đề xuất, So sánh, ...*
- Nhiều học phần có thiết kế nội dung sinh viên tự tìm hiểu, tổng hợp tài liệu, thuyết trình kết quả (được thể hiện rõ ĐCCTHP), tuy nhiên sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá tích cực này với các CDR chưa được thể hiện rõ. Ví dụ: nếu trong phần đánh giá có nội dung thuyết trình, thì phần kết quả mong đợi nên có yêu cầu *tổng hợp – tóm tắt được tài liệu*.

Nguyên nhân của những thiếu sót trên một phần là do một số giảng viên chưa được tập huấn, hoặc tập huấn chưa nhiều về cách viết CDR và phương pháp đánh giá kết quả học tập dựa trên thang Bloom. Bên cạnh đó, nhiều giáo viên gặp nhiều khó khăn trong việc xác định các mức chuẩn theo thang Bloom dành cho ngành Sinh học, đặc biệt là các yêu cầu với lớp thực hành.

❖ Công tác kiểm tra, đánh giá các học phần của Bộ môn Sinh học

Việc kiểm tra, đánh giá các học phần của Bộ môn Sinh học được thực hiện theo các Quy định của Nhà trường về đánh giá học phần (Quy định đánh giá học phần ban hành kèm theo Quyết định 631/QĐNT ngày 23.5.2018). Tuỳ theo mục tiêu, chuẩn đầu ra, tính chất của học phần, đặc điểm của lớp học, ngành học, giảng viên phụ trách học phần đề xuất các hình thức kiểm tra/đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần. Phương pháp kiểm tra đánh giá đối với mỗi học phần sau đó được thống nhất bởi các tổ chuyên môn của Bộ môn, được Trưởng Bộ môn phê duyệt và được ghi rõ trong ĐCCTHP. Đối với các học phần do Bộ môn Sinh học quản lý, hình thức đánh giá cuối kỳ gồm 2 dạng chính bao gồm trắc nghiệm kết hợp với tự luận (50%) và tự luận (40%). Trong khi đó, đánh giá quá trình được đa dạng hóa bởi nhiều cách thức khác nhau tùy theo từng môn học và từng thầy cô: dạng trắc nghiệm-câu hỏi ngắn chiếm đa số (45%), các hình thức khác phân bố đều 5% cho mỗi tổ hợp kiểm tra-đánh giá (Hình 3). Đối với các học phần thực hành, đánh giá quá trình tập trung vào các kỹ năng, thao tác, bài báo cáo và hình thức thi cuối kỳ chủ yếu là vấn đáp. Một số Đề cương chi tiết học phần ghi chưa rõ hình thức thi/đánh giá quá trình. Ngoài ra, các hình thức đánh giá gián tiếp khác cũng được sử dụng như đánh giá tính chuyên cần,

mức độ tham gia các hoạt động trên lớp và hoạt động nhóm. Việc sử dụng tổ hợp nhiều hình thức đánh giá khác nhau giúp sinh viên thể hiện đầy đủ các năng lực khác nhau của bản thân. Kế hoạch kiểm tra đánh giá cũng được công bố rõ ràng, thông báo tới sinh viên ngay trong buổi học đầu tiên để người học nắm được, chủ động xây dựng kế hoạch học tập.



Hình 3: Các hình thức đánh giá cuối kỳ (a) và đánh giá quá trình (b) của các học phần lý thuyết tại Bộ môn Sinh Học (Học kỳ 1, năm học 2019-2020)

Để đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá đạt được các CDR các bài đánh giá quá trình và bài thi kết thúc học phần được thiết kế nhằm đánh giá các kết quả học tập mong đợi tương ứng với các CDR của học phần và được ghi rõ trong ĐCCTHP. Mỗi học phần được thiết kế đảm bảo ít nhất 1 bài kiểm tra/đánh giá trên 1 tín chỉ. Tuy nhiên các hướng dẫn đối với các hoạt động kiểm tra đánh giá này còn khá sơ sài và nên được chi tiết hơn. Các bài kiểm tra đánh giá, thi theo hình thức câu hỏi ngắn, trắc nghiệm, điền từ và tự luận đều có đáp án với thang điểm chi tiết. Kết quả đánh giá quá trình được công khai, và phản hồi cho sinh viên ngay trong quá trình học. Đề thi với đáp án và thang điểm được lưu trong túi bài thi tại Bộ môn cho tới khi kết thúc khoá học theo quy định. Tuy nhiên, đối với các bài đánh giá quá trình, giáo viên tự lưu trữ đáp án với thang điểm do nhà trường không quy định cụ thể về việc này. Các hình thức đánh giá khác như thuyết trình và báo cáo nhóm,

làm bài tập nhóm được sử dụng trong nhiều học phần, tuy nhiên hầu hết các giáo viên chưa sử dụng các ma trận (mapping) hoặc các phiếu đánh giá (rubric) trong đánh kết quả học tập của sinh viên hoặc có sử dụng nhưng chưa chỉ ra hoặc chưa có hướng dẫn do ràng trong ĐCCTHP. Đề thi kết thúc học phần được thiết kế mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi học phần. Các câu hỏi thi được thiết kế theo các cấp độ cần đạt được của thang Bloom và tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần mà sinh viên cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cụ thể, đối với đề thi tự luận đóng, số câu hỏi tái hiện thông tin chiếm không quá 30%, còn lại yêu cầu vận dụng thông tin và tư duy phân tích logic. Đối với đề thi tự luận mở, tất cả các câu hỏi đều yêu cầu vận dụng thông tin và tư duy phân tích logic. Cuối mỗi học kỳ các đề thi được tập hợp theo Bộ môn và gửi về Phòng ĐBCL để đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu cần đạt được của chuẩn đầu ra. Từ năm 2018, cuối mỗi học kỳ Bộ môn tổ chức đánh giá công tác ra đề thi và đánh giá kết quả thi đối với các học phần, tập trung trước hết vào các học phần đại cương hoặc cơ sở ngành có số lượng sinh viên đông như Sinh học đại cương, Vi sinh vật thực phẩm. Kết quả thống kê chênh lệch giữa điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần cũng được các phòng chức năng tổng kết, và được các giáo viên tự thống kê để kịp thời điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp. Để đảm bảo tính công bằng, khách quan, và công tác đánh giá đạt CDR, từ năm học 2017, Bộ môn tiến hành xây dựng các Ngân hàng đề thi theo chủ trương chung của Nhà Trường (Thông báo số 682/TB-ĐHNT ngày 24/11/2017 về Kế hoạch phát triển NHĐT GDĐC). Hiện Bộ môn có 2 ngân hàng đề thi đã được xây dựng là Ngân hàng đề thi Sinh học đại cương (nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ HKII NH 2018-2019), Ngân hàng đề thi Vi sinh vật thực phẩm (áp dụng thi thử HKI 2019-2020 và dự kiến nghiệm thu để chính thức đưa vào sử dụng HKII 2019-2020). Quá trình xây dựng các Ngân hàng đề được thực hiện theo Quy định chung của Trường trong đó *Khung ma trận Ngân hàng đề thi* được thiết lập để đảm bảo số lượng các câu hỏi thi tương thích với nội dung giảng dạy, mức độ khó trong các câu hỏi của đề thi đảm bảo theo các yêu cầu CDR của học phần. Đối với các học phần có nhiều giáo viên cùng tham gia giảng dạy, bộ môn tổ chức thi đề chung như các học phần Sinh học đại cương, Vi sinh vật thực phẩm, Hoá sinh học thực phẩm. Đề thi được bốc từ Ngân hàng đề hoặc do tổ GV chuyên môn cùng xây dựng. Cuối mỗi học kỳ Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến khảo sát của người học và gửi đến TBM và các GV. Trên cơ sở này, cuối năm học Bộ môn tổ chức họp đánh giá công tác giảng dạy của các GV nhằm kịp thời điều chỉnh để công tác giảng dạy tốt hơn. Hàng năm Nhà trường (Phòng CTSV, Trung tâm QHDN và Hỗ trợ sinh viên

thực hiện) tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan sử dụng người học sau khi tốt nghiệp và các cựu sinh viên được sử dụng để rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần của giảng viên.

❖ Các giải pháp đề xuất

Từ các thực tế trên, để đảm bảo công tác kiểm tra đánh giá các học phần của Bộ môn Sinh học phản ánh đúng và đạt được chuẩn đầu ra của các học phần từ đó góp phần đảm bảo CĐR của CTĐT, chúng tôi đưa ra một số giải pháp đề xuất như sau:

STT	Thực tế	Giải pháp đề xuất
1	Các yêu cầu mức độ đạt được trong CĐR của 1 số học phần chưa rõ ràng, khó quan sát hoặc đo lường, đánh giá được hoặc còn ở mức độ thấp	Tăng cường tổ chức tập huấn về cách viết CĐR theo từng khối ngành, các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, tập huấn để nâng cao năng lực đội ngũ trong việc lựa chọn tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp, để đo lường mức độ đạt được các CĐR của HP hoặc của một hoạt động học tập cụ thể. Bộ môn rà soát lại các CĐR của các học phần, xây dựng các yêu cầu về các mức độ đạt được CĐR trong ngành Sinh học đối với học phần lý thuyết và thực hành.
2	Nhiều hoạt động đánh giá (thuyết trình, bài tập nhóm, báo cáo nhóm,...) chưa có công cụ đánh giá mức độ thực hiện của người học, hoặc đã có nhưng chưa được hướng dẫn cụ thể trong ĐCCTHP	GV thiết kế các hoạt động kiểm tra đánh giá và đi kèm là các công cụ đánh giá như (đáp án với thang điểm, các ma trận, phiếu đánh giá, phiếu theo dõi, ...) cần được ghi rõ và hướng dẫn trong ĐCCTHP (áp dụng từ HKII)
3	Đáp án thi chưa được công khai tới người học	Công khai đáp án thi, ma trận, phiếu đánh giá (rubric) để tạo điều kiện cho sinh viên tự đánh giá kết quả học tập và thuận lợi trong phản hồi, phúc khảo

4	Bộ môn có 2 học phần có Ngân hàng đề thi và 3 học phần tổ chức thi đề chung	Xây dựng lộ trình để tiến tới tất cả các học phần đại cương và cơ sở ngành đều có Ngân hàng đề thi.
5	Phân tích đề thi mới chỉ do phòng ĐBCL thực hiện. Phân tích kết quả thi của BM mới chỉ tập trung vào học phần cơ sở ngành là Sinh học đại cương.	Cuối học kỳ, Bộ môn tổ chức đánh giá, phân tích các đề thi và kết quả thi của tất cả các học phần.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo chuyên đề “*Chia sẻ kinh nghiệm về cải tiến chất lượng dạy và học qua việc áp dụng nguyên tắc của sự tương thích giữa dạy học, kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra (Constructive Alignment)*”, Hội thảo Chia sẻ kinh nghiệm về cải tiến chất lượng dạy và học do United Board tài trợ năm 2017, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, 2017
2. Nguyễn Hồng Giang, Nguyễn Hồng Sơn (2017). *Quy trình đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo tại Đại học Huế theo tiêu chuẩn AUN-QA*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 33, Số 1, 47-57.
3. Angelo, T. A., & Cross, K. P. (1993). *Classroom Assessment Techniques: A Handbook for College Teachers*. San Francisco: Jossey-Bass.
4. Bikowski, D., & Phillips, T. (2018). *Teaching with a global perspective: Practical strategies from course design to assessment*. New York, NY: Routledge.
5. College of Business Administration. (2016). *Assessment guide for academic programs*. Texas A&M Central Texas. Retrieved from <https://www.tamuct.edu/coba/docs/coba-assessment-guide.pdf>

Theo dõi, giám sát quá trình học tập và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đối với sinh viên ngành Công nghệ sinh học

Nguyễn Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Chính

Tóm tắt: Trong xu hướng đào tạo hiện nay, đa số các trường đại học đều chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ. Hình thức đào tạo tín chỉ yêu cầu tính tự học hỏi của người học nhiều hơn. Vì vậy, việc theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong học tập, hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho sinh viên vô cùng cần thiết. Ngay từ khi mới vào trường, sinh viên ngành Công nghệ sinh học- trường Đại học Nha Trang luôn được học tập trong môi trường tốt với hệ thống giám sát, theo dõi sự tiến bộ trong học tập chặt chẽ, sự hỗ trợ và tư vấn tương đối phù hợp từ Viện CNSH và các Phòng ban, Trung tâm. Tỷ lệ sinh viên ngành CNSH tốt nghiệp từng năm học ổn định trong khoảng 50 – 70%. Tỷ lệ sinh viên bỏ học hoặc bị buộc thôi học giảm từ 0,82% năm 2016 xuống còn 0,52% năm 2018. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thiết lập nhiều kênh thông tin tư vấn đa dạng từ đó giúp cải thiện việc học tập và tăng tỷ lệ có việc làm của sinh viên. Mỗi năm có từ 10-15 chương trình tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm cho sinh viên. Ngoài ra, Viện CNSH kết hợp các Phòng, Trung tâm hỗ trợ tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho sinh viên có thành tích học tập giỏi-rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó từ quỹ khuyến học của Viện doanh nghiệp và CSV tài trợ từ 10 – 20 suất/năm.

1. Việc theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên ngành Công nghệ sinh học (CNSH)

Để theo dõi, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, bên cạnh việc tuân thủ hệ thống các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và các Bộ - Ngành liên quan, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý như Quy chế đào tạo theo hệ thống TC[1], Quy chế công tác sinh viên[2] đến các cơ sở vật chất chuyên dụng như phần mềm đào tạo, hệ thống quản lý đào tạo của Trường¹[3], cùng với các phòng ban chức năng như Phòng đào tạo, Phòng công tác chính trị và sinh viên (CTCT&SV), trung tâm quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên,

¹<http://daotao.ntu.edu.vn/default.do> (cũ), <https://sinhvien.ntu.edu.vn> (PM mới cho SV), <https://qldt.ntu.edu.vn/> (PM mới cho CBVC)

Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập (CVHT), ban cán sự lớp,...

Chương trình học được phân bổ trong 8 học kỳ, trung bình mỗi học kỳ người học học 19 tín chỉ nhằm đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) đúng hạn. Khối lượng học tập và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được Trường quy định trong văn bản quy định và quyết định về CTĐT được phê duyệt, trong đó quy định rõ khối lượng học tập, cơ sở đánh giá người học [4].

Sau mỗi học kỳ, những SV có kết quả học tập yếu kém sẽ được Nhà trường cảnh báo kết quả học tập đến SV và phụ huynh để người học và gia đình kịp thời chấn chỉnh, giúp SV tập trung học tập tốt hơn ở các học kỳ tiếp theo[5].

Kết quả rèn luyện của SV được đánh giá sau mỗi học kỳ với quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. Người học tự đánh giá, sau đó sẽ đến BCS lớp, CVHT, xác nhận của Khoa và bước cuối cùng là công khai kết quả đánh giá đến SV để nhận phản hồi trước khi Phòng CTCT&SV chính thức nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo [6].

Lịch học SV được bố trí từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, Thứ 7 dành cho giảng viên dạy bù, hướng dẫn học tập và bố trí 2 tiết để sinh viên tổ chức các hoạt động: Sinh hoạt tập thể; hoạt động Đoàn thanh niên, Hội sinh viên; gặp Cố vấn học tập hoặc giảng viên giảng dạy học phần [1]. Bên cạnh đó, CVHT có thể theo dõi kết quả học tập (KQHT) và rèn luyện SV của lớp tại <https://qltd.ntu.edu.vn>. CVHT và BCS lớp có trách nhiệm nắm tình hình SV đến lớp, vắng học, bỏ học và báo cáo với Viện danh sách SV thường xuyên vắng học, bỏ học thông qua các báo cáo tháng [7]. Đội ngũ chuyên viên của TTQHDN&HTSV được phân công theo dõi tình hình chuyên cần của SV và đưa vào báo cáo định kỳ hàng tháng, học kỳ và năm học của Trường do Phòng CTCT&SV đảm nhận [8]. Nhờ đó, Nhà trường và Viện nắm bắt kịp thời tình hình SV vắng học, bỏ học để có các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời.

Ngoài ra Viện còn tổ chức câu lạc bộ Tiếng Anh nhằm hỗ trợ năng lực tiếng anh cho sinh viên trong Viện. Câu lạc bộ có sự hỗ trợ của các giảng viên trong Viện và hoạt động hàng tuần[8]. Đối với SV yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa đăng ký học trong học kỳ theo quy chế đào tạo TC của Trường [1].

Kết quả học tập và rèn luyện của SV thường xuyên được cập nhật lên hệ thống quản lý đào tạo của Trường – đây là nơi mà các đơn vị chức năng, khoa, GV, CVHT, SV và phụ

huynh đều có thể truy cập với mã số SV để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

Điểm mạnh của việc theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên ngành Công nghệ sinh học (CNSH):

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. Ngoài ra, Nhà trường tổ chức các lớp học tập huấn về cách sử dụng phần mềm quản lý học tập cho sinh viên cũng như phần mềm quản lý sinh viên cho các giảng viên và các bộ phận liên quan. Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp giảng viên, cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện nhiều lần dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp giảng viên, cố vấn học tập nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Tỷ lệ sinh viên ngành CNSH được Phòng CTSV thống kê 5 năm gần đây được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên ngành CNSH tốt nghiệp đúng hạn trong 5 năm gần đây

Năm học	Số SV đầu vào	Số SV tốt nghiệp đúng hạn	Tỷ lệ %
2014 – 2015	66	40	60,61
2015 – 2016	72	46	63,89
2016 – 2017	148	80	54,05
2017 – 2018	85	66	77,65
2018 – 2019	82	46	56,10

Qua bảng số liệu trên, tỷ lệ SV ngành CNSH tốt nghiệp qua từng năm học luôn ổn định trong khoảng 50 – 70%. Điều này cho thấy việc phân bố các môn học trong chương trình là tương đối hợp lý và một sinh viên có học lực trung bình vẫn có thể hoàn thành chương trình đào tạo. Năm học 2017-2018, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn là 77,65%, năm học 2018-2019, tỷ lệ này là 56,10%. Điều này được lý giải do có một số lượng sinh viên chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do chưa hoàn thành chuẩn đầu ra: chứng chỉ giáo dục thể chất,

chúng chỉ quốc phòng và một số sinh viên bảo lưu do có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nhà trường đã gửi email đến từng SV chưa tốt nghiệp để nhắc nhở, Viện cũng nắm được thông tin này thông qua các đợt công văn dự kiến xét tốt nghiệp của trường. Các CVHT cũng trực tiếp gặp gỡ các em sinh viên này và động viên, hỗ trợ các em cố gắng hoàn thành các chuẩn đầu ra để tốt nghiệp trong thời gian sớm nhất.

Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trễ hơn so với thời gian yêu cầu vẫn còn khá cao, trên 30% nguyên nhân có thể là do có một số môn học khó, các em phần lớn là sinh viên ở tỉnh, phải làm thêm để trang trải cuộc sống. Viện CNSHMT và Trường thực hiện nghiêm túc và triệt để việc học theo học chế tín chỉ giúp sinh viên linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo học đúng tiến độ hoặc học vượt trước thời hạn. Ngoài ra, Viện và Nhà trường còn xây dựng thêm các môn học tương đương để giúp sinh viên có thể linh hoạt chọn lựa cho quá trình học tập của mình [9].

Tỷ lệ sinh viên bỏ học hoặc bị buộc thôi học ngày càng giảm (Bảng 2). Đầu mỗi học kỳ, Viện CNSH và nhà trường lên danh sách cảnh báo, danh sách sinh viên được phép đăng ký môn học và công bố công khai trên website của phòng CTCT&SV, gửi về Viện thông báo đến sinh viên. Điều này cho thấy Viện CNSH và nhà trường quan tâm đến việc học cũng như sự tiến bộ của sinh viên. Các sinh viên bị buộc thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên cảm thấy chán nản khi đi vào chương trình. Các em học lực yếu khi thôi học sẽ được xem xét cho học bậc học cao đẳng hoặc học hình thức không chính quy[1]. Qua đó, cho thấy tỷ lệ thi đậu là thỏa đáng và tỷ lệ thôi học là chấp nhận được.

Bảng 2. Thống kê tỷ lệ sinh viên ngành CNSH buộc thôi học, xóa tên

Năm	2016	2017	2018
Buộc thôi học(%)	0,82	0	0,52
Xóa tên vì bỏ học dài ngày (%)	4,58	2,70	3,29

Những vấn đề còn tồn tại

Mặc dù nhà trường giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách SV tốt nghiệp hàng năm, nhưng nhà trường chưa có một hệ thống cập nhật lý do SV thôi học một cách hiệu quả: thôi học vì không hứng thú, vì có định hướng học trường khác, ngành khác...trên cơ sở đó có những tiêu chí lựa chọn SV phù hợp ngay từ khi tuyển sinh.

Sinh viên có xu hướng yêu thích đi làm thêm kiếm tiền hơn đi học dẫn đến không tập trung vào việc học, kết quả học tập sa sút.

Có một số sinh viên năm nhất khi học một thời gian cảm thấy khó thích nghi hoặc thấy ngành CNSH không phù hợp nên xin chuyển ngành [10] do đó ảnh hưởng khách quan tới tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn.

Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Nhà trường tiến hành bổ sung chức năng giám sát sự tiến bộ của người học trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường. Tiếp tục hoàn thiện theo hướng cải tiến không ngừng và cập nhật các quy định của Bộ GD&ĐT đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế. .

2. Các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ sinh viên ngành CNSH giúp cải thiện việc học tập và tỷ lệ có việc làm

Nhà trường đã thiết lập nhiều kênh thông tin tư vấn đa dạng từ đó giúp cải thiện việc học tập và tăng tỷ lệ có việc làm của người học. Qua các kênh thông tin, tư vấn, SV có thể tiếp cận, hiểu biết đầy đủ các yêu cầu, nội dung chương trình đào tạo, ngành nghề đào tạo, có tư tưởng đạo đức, chính trị đúng đắn, có kỹ năng mềm phù hợp để sẵn sàng tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp khóa học.

Ngay buổi đầu nhập học, Nhà Trường phát “Sổ tay SV”[11] tới từng sinh viên khóa mới và tổ chức tuần sinh hoạt công dân [12] để cung cấp cho SV về mục tiêu, CTĐT, điều kiện dự thi kết thúc HP, điều kiện tốt nghiệp, kế hoạch năm học, Quy chế Đào tạo, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, Quy chế công tác SV, hướng dẫn người học nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác,...Người học nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập ngay từ ngày đầu nhập học [13]. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức các buổi đối thoại với sinh viên nhằm tư vấn, giải quyết các thắc mắc của sinh viên trong quá trình học tập.

Trên trang web Trường ĐH Nha Trang; Viện CNSH và MT có đầy đủ các dữ liệu về CTĐT, chuẩn đầu ra của từng chuyên ngành, từng bậc học; Đề cương HP và Đề cương chi tiết HP; quy chế, quy định, các văn bản hướng dẫn về quy chế đào tạo; các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá HP; kế hoạch học tập từng HP, từng kỳ, năm học và toàn khóa học... [14].

Hoạt động quản lý, tư vấn cụ thể do Phòng CTSV đảm nhiệm. Phòng CTCTSV được thành lập [15] với chức năng quản lý HSSV, nắm bắt diễn biến tư tưởng của sinh viên, tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng; theo dõi các công việc quản lý sinh viên như: chế độ chính sách, học bổng, khen thưởng, thực hiện chuyển sinh viên, buộc thôi học, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập, NCKH, tu dưỡng rèn luyện đạo đức, luyện tập TDTT, và các hoạt động xã hội [16]. Tất cả 100% sinh viên đã được tư vấn các hoạt động sinh viên thông qua hoạt động trực tiếp của cán bộ Phòng CTCTSV, GVCV, BCS lớp. Các Danh sách cảnh báo, xóa tên, buộc thôi học, dừng học được thông báo đến Khoa, Viện; GVCV, gia đình sinh viên và sinh viên [5]. Qua đó, sinh viên và gia đình được tư vấn, giải quyết trong từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp với hoạt động của Phòng CTSV, hằng tháng Viện CNSH tổ chức buổi chào cờ sinh viên với nội dung đánh giá các hoạt động về công tác SV trong tháng và dự kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của Viện, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đề xuất biện pháp giải quyết; các hoạt động trao học bổng hỗ trợ sinh viên các khóa học tiếng Anh,... [17]. Công tác cố vấn học tập các lớp do GVCV đảm nhiệm được tổ chức sinh hoạt 2 tuần/lần để đánh giá hoạt động và triển khai các công việc học tập, rèn luyện của thành viên trong lớp, đồng thời đưa ra giải pháp khen thưởng hỗ trợ kịp thời SV học tốt, rèn luyện tốt [18]. Đầu năm học, Viện CNSH tổ chức hội nghị Học tốt nhằm đưa ra các phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp, cách tổ chức thời gian biểu hợp lý cho hoạt động học tập và rèn luyện cũng như tư vấn các kỹ năng mềm cho sinh viên nâng cao khả năng học tập và khả năng có việc làm sau ra trường [19].

Về hoạt động ngoại khóa cũng đã được Trường quan tâm. Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên trường Đại học Nha Trang được thành lập trên cơ sở nâng cấp Tổ Tư vấn & Hỗ trợ Sinh viên thuộc Phòng Công tác Sinh viên [20]. Ngày 07/02/2018 Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ Sinh viên theo Quyết định số 104 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang [21]. Trung tâm có chức năng hỗ trợ sinh viên tham gia hoạt động hợp tác đào tạo hướng nghiệp theo nhu cầu doanh nghiệp; hoạt động hỗ trợ phát triển nghề nghiệp, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên; Liên hệ kết nối giữa Nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động nhằm hỗ trợ việc làm, thực tập cho sinh viên. Đồng thời kết nối với các doanh nghiệp, cựu sinh viên; phối hợp với các đơn vị trong Trường tổ chức các hoạt động giao lưu, giới thiệu việc làm, bổ sung kiến thức thực tế, kỹ năng nghiệp vụ cần thiết đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với sinh

viên. Phối hợp với phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, các khoa, viện và Hội cựu sinh viên triển khai các hoạt động trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp, giới thiệu các ngành nghề; xây dựng và khai thác dữ liệu các cá nhân, tập thể cựu sinh viên thành đạt và dữ liệu từ các câu lạc bộ doanh nhân [22]. Số liệu thống kê các hoạt động ngoại khóa do Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và Viện CNSH tổ chức thể hiện trên bảng 01.

Bảng 3. Thống kê các hoạt động ngoại khóa của Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Viện CNSHMT tổ chức

Năm học	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên		Viện CNSHMT tổ chức	
	Số chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm	Số chương trình hoạt động hướng nghiệp	Số chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm	Số chương trình hoạt động hướng nghiệp
2017-2018	10	13	1 tuần/ lần (CLB tiếng Anh)	2
2018-2019	11	23	1 tuần/ lần (CLB tiếng Anh)	5

Các chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm và các hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên khá đa dạng và được thông báo rộng rãi trên website Trường, bao gồm Rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghiệp vụ văn phòng, hoạt động đổi mới – sáng tạo, các câu lạc bộ...; Các hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên bao gồm: tổ chức ngày hội việc làm, định hướng nghề nghiệp, cơ hội thực tập, tư vấn việc làm, chương trình thực tập tại nguồn, tham quan cơ sở sản xuất...(bảng 3). Số hoạt động bồi dưỡng kỹ năng mềm không tăng nhưng số hoạt động hướng nghiệp đã tăng gần gấp đôi trong năm học 2018-2019 so với năm học trước. Tuy nhiên các hoạt động này chưa tổ chức chú trọng đến các chuyên ngành cụ thể như ngành Công nghệ sinh học và cũng chưa được đánh giá hiệu quả đối với sinh viên.

Hoạt động ngoại khóa cũng được Viện CNSH chủ động tổ chức. Các buổi giao lưu giữa SV với CSV thành đạt, doanh nghiệp, viện nghiên cứu bên ngoài để tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho người học[23]. Đây cũng là dịp SV tiếp xúc với các nhà tuyển dụng nhằm chuẩn bị tốt hơn cho công việc tương lai. Sinh viên các khóa còn tham

gia các buổi giao lưu tham quan các cơ sở ngành liên quan như Khu bảo tồn Hòn Bà; tham quan HTX Nấm Nha Trang để tìm hiểu về một hướng ứng dụng CNSH trong thực tế. nhằm giúp sinh viên tiếp cận thực tế có liên hệ kiến thức lý thuyết và cơ hội công việc sau khi ra trường. Bên cạnh các hoạt động trên, Viện CNSH còn mở các CLB và các lớp tập huấn kỹ năng, tham gia các nhóm nghiên cứu do giảng viên của Viện đảm nhiệm như: CLB Tiếng Anh chuyên ngành, lớp củng cố các môn học cơ bản... nhằm tạo cơ hội cho SV củng cố kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng mềm, cơ hội tiếp xúc và giải quyết các vấn đề chuyên môn, được định hướng nghề nghiệp tốt hơn. Các cuộc thi do Viện tổ chức như: Tìm hiểu về Yersin, Môi trường xanh là các hoạt động vì cộng đồng, nâng cao ý thức của học sinh, sinh viên. Đoàn TN, Hội SV cũng đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện, đặc biệt là các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và tình nguyện tại chỗ [24].

Về hoạt động thi đua, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện với quỹ học bổng chiếm 8% số học phí năm[25]. Hàng năm, Viện CNSH cũng tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập giỏi-rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó từ quỹ khuyến học của Viện do doanh nghiệp và CSV tài trợ [8]. Việc này đã làm SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để có thể được vinh danh và khen thưởng, giúp hình thành ý thức phấn đấu vươn lên trong cuộc sống, là một phẩm chất quan trọng cho công việc sau này. Số liệu thống kê học bổng sinh viên dành cho ngành CNSH được thể hiện trên bảng 4.

Bảng 4. Số liệu thống kê học bổng sinh viên ngành CNSH

Năm học	Số suất Học bổng thường niên		Số suất Học bổng khuyến học
	HK I	HK II	
2018-2019	18	10	10 suất (2-3tr/suất) 1 suất (15tr/suất học bổng Vallet)
2017-2018	45	16	12 suất (1tr/suất) 2 suất (2tr/suất thủ khoa khóa 60) 10 suất (10tr/suất hỗ trợ bảo lựt cho gia đình sv)
2016-2017	40	31	-

Tổng số học bổng thường niên dành cho sinh viên khá giỏi được phân chia dựa trên tỷ lệ số sinh viên của ngành. Vì số sinh viên đầu vào của ngành CNSH sụt giảm trong 3 năm gần đây, từ 148 sv (khóa 55) xuống còn 22 sv (khóa 60) nên tổng số lượng học bổng cũng giảm theo. Số lượng học bổng HKI được tính cho 4 khóa đang theo học, còn HKII tính cho 3 khóa (khóa cuối ra trường).

Ngoài học bổng thường niên giành cho các SV khá- giỏi, học bổng khuyến học cũng được trao cho sinh viên nghèo hiếu học do quỹ khuyến học của Trường, Viện và các doanh nghiệp tài trợ nhằm khuyến khích sinh viên học tập tốt hơn và cũng có thêm kinh phí trang trải cho quá trình học tập.

Về các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường như cơ sở vật chất, môi trường xã hội và tâm lý đáp ứng được nhu cầu người học. Trường ĐHNT đã xây dựng hệ thống giảng đường, PTN, KTX, các khu tự học, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDDT tạo môi trường đáp ứng tương đối tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV. Nổi bật trong số các cơ sở phục vụ nhu cầu học tập, ăn, ở, vui chơi của SV là:

- Nhà ăn 600 chỗ, hệ thống KTX SV với sức chứa 4.000 chỗ. Nhà trường cũng có khu vực KTX dành riêng cho SV và học viên quốc tế theo học tại Trường [3].
- Hệ thống thư viện hiện đại với tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với khoảng 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 10.000 đầu sách, luận văn, luận án, bài giảng và các công trình khoa học khác[26].
- Hệ thống CSVC TDDT gồm một nhà luyện tập đa năng, sân khấu ngoài trời dùng biểu diễn văn nghệ với sức chứa 7.000 chỗ, một sân bóng đá lớn và hệ thống đường chạy thể dục. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị hệ thống tập luyện TDDT được lắp đặt gần Khu KTX để thuận lợi cho việc rèn luyện sức khỏe của SV [27].

Ngoài các dịch vụ hỗ trợ trên, SV còn nhận được các hỗ trợ hữu ích khác như: hệ thống wifi được phủ đến các giảng đường và khu tự học giúp sinh viên dễ dàng truy cập tìm tài liệu học tập cũng như cập nhật các thông tin hữu ích cần thiết cho quá trình học tập của mình.[28], làm các thủ tục vay quỹ tín dụng học đường, gửi và nhận tiền qua hệ thống ATM tại Trường hỗ trợ sinh viên an tâm trong học tập và rèn luyện.

Hiện nay, Nhà trường và Viện đã triển khai ổn định các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

Điểm mạnh

Như vậy, Trường ĐH Nha Trang và Viện CNSH đã có một hệ thống đầy đủ để hỗ trợ toàn diện người học từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại trường để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

Những vấn đề tồn tại

Tuy nhiên, hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức; gương “người tốt, việc tốt” được triển khai chưa đều đặn. Các hoạt động ngoại khóa chưa được đánh giá hiệu quả đáp ứng nhu cầu của sinh viên.

3. Kết luận

Viện CNSH và Môi trường luôn quan tâm và chú trọng chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học. Ngay từ khi sinh viên nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai.

Tuy nhiên, đứng trước thực trạng số lượng thí sinh thi đăng ký xét tuyển ngành CNSH giảm; Viện cần có các giải pháp thu hút sinh viên theo học ngành CNSH đồng thời chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học cần được nâng cao hơn nữa, góp phần vào sự lớn mạnh của Viện CNSH và Môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. QĐ số 623/QĐ-ĐHNT, ngày 05/9/2017, Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường ĐHNT
2. QĐ số 1022/QĐ-ĐHNT, ngày 02/11/2015, Quy chế CTSV 2015 của Trường ĐHNT
3. Địa chỉ các trang web phục vụ đào tạo và sinh viên, <http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/trangch%E1BB%A7.aspx>
4. QĐ số 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30/12/2016 của Hiệu trưởng Chương trình đào tạo ngành CNSH.
5. Thư báo cáo mẫu, Báo cáo kết quả học tập của SV tới phụ huynh qua đường bưu điện (mẫu), Phòng CTCT&SV
6. QĐ số 60/2007/QĐ – BGDDT, ngày 16/10/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.
7. Báo cáo CTSV hàng tháng của Viện CNSH%MT, từ 2013- 2018

8. Báo cáo CTSV hàng tháng của Phòng CTCT&SV, từ 2013 – 2018
9. QĐ số 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30/12/2016 của Hiệu trưởng Chương trình đào tạo ngành CNSH
10. Báo cáo CTSV 11/2018, Số: 71/BC-ĐHNT-CTCTSV
11. Sổ tay sinh viên đại học Nha Trang, phòng CTCT&SV
12. Thông báo tuần giáo dục công đầu năm, phòng CTCT&SV
13. TB số 427/QĐ-ĐHNT ngày 30/8/13 v/v TB kế hoạch công tác SV đầu năm học 2013-2014 và đầu khóa học 2013-2017
14. Website phòng đào tạo đại học
<http://ntu.edu.vn/pdaotao/Trangch%E1%BB%A7.aspx> và phòng CTCT&SV
<http://www.ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Trangch%E1%BB%A7.aspx>
15. QĐ số 1784/QĐ-ĐHNT, ngày 19/12/2012 của Hiệu trưởng vv sắp xếp lại tổ chức của P.CTSV
16. Quyết định 409/QĐ-ĐHNT ngày 28/4/2017 miễn giảm học phí, học bổng khuyến học
17. Thông báo chào cờ sinh viên
18. QĐ số 669/QĐ-ĐHNT ngày 05/6/13 v/v ban hành quy định công tác CVHT
19. Thông báo Hội nghị học tốt hàng năm của Viện CNSH&MT
20. Quyết định số 1126/ QĐ-ĐHNT ngày 03/11/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc thành lập Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên
21. Quyết định số 104/ QĐ-ĐHNT ngày 07/02/2018 Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ Sinh viên của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang
22. Website Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp <http://www.ntu.edu.vn/ttvhtsv/vi-vn/home.aspx>
23. Hoạt động giao lưu CSV, doanh nghiệp với sinh viên Viện CNSH và MT
24. Website Đoàn thanh niên đại học Nha Trang <http://ntu.edu.vn/thanhvien/vi-vn/home.aspx> và Hội sinh viên đại học Nha Trang <http://ntu.edu.vn/hoisv/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>
25. Thông báo học bổng mỗi học kì của Phòng CTSV
26. Website thư viện đại học Nha Trang <http://thuvien.ntu.edu.vn/>
27. Hình ảnh Nhà thi đấu, sân bóng, dụng cụ thể thao phục vụ sinh viên
28. Hệ thống wifi miễn phí

Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra

Lê Nhã Uyên, Phạm Thị Mai

1. Tổng quan:

Trong những năm gần đây, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã không ngừng đổi mới và đưa ra các chiến lược quan trọng phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường.

Chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành Công nghệ Sinh học (CNSH) đã cung cấp cho sinh viên môi trường học tập và những hoạt động giáo dục để hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Để khẳng định vị thế của Trường đối với xã hội, nhà Trường đã từng bước xây dựng các chiến lược phát triển, tiến đến thực hiện việc thẩm định các CTĐT của các ngành nhằm khẳng định vai trò đào tạo và mục tiêu đào tạo của Trường là phù hợp với nhu cầu cần thiết của xã hội. Viện CNSH và Nhà Trường đã có nhiều nỗ lực để từng bước hoàn thiện công tác này.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm đó là thực hiện “*Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra*”

Việc thu nhận và phân tích các số liệu là cơ sở để đánh giá hiệu quả của CTĐT. Hiện nay, nhà trường đã có những phần mềm để đánh giá các kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi nhanh chóng đến người học thông qua từng tài khoản riêng của người học, và dựa trên kết quả này, người học có thể chủ động xây dựng kết quả học tập cũng như có thể khiếu nại về kết quả học tập nếu như cảm thấy chưa thoả đáng.

2. Thực hiện:

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những khâu quan trọng của giáo dục, qua đó thể hiện chất lượng đào tạo, sự phù hợp của chương trình, mức độ tiếp cận của sinh viên. Để đạt được điều này, Viện, Trường đã có các hoạt động song song như:

- Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường
- Phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra

A. Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường:

Để nâng cao chất lượng dạy và học, trong giáo dục đại học luôn chú trọng việc đi đôi giữa học và hành. Hiện nay, Nhà trường đã nâng cấp và đầu tư rất nhiều cơ sở hạ tầng cho Thư viện và Trung tâm Thí nghiệm Thực hành (TTTNTH).

Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) được đánh giá là một trong những trường đại học có hệ thống thư viện hiện đại với rất nhiều thể loại sách, tạp chí, bài báo, giáo trình, luận văn, bài giảng, các kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến nhiều chuyên ngành đào tạo của trường. Thư viện có tất cả **33919** tài liệu tham khảo các loại, trong đó báo, tạp chí là **306**, giáo trình bài giảng của các GV trong trường là **893**, khoá luận tốt nghiệp là **5964**, luận văn, luận án là **3030** và kết quả nghiên cứu khoa học là **194** cùng với nhiều tài liệu khác nữa.

Hàng năm, hàng học kỳ, thư viện đều cung cấp thêm các đầu sách chuyên môn do việc lấy ý kiến tăng thêm các nguồn sách từ những đề nghị của các BM, Khoa, Viện. Môi trường làm việc tại Thư viện khá chuyên nghiệp và đúng chuẩn, để sinh viên có thể sử dụng làm nơi học tập sau những giờ lên lớp trên giảng đường.

Thư viện được đánh giá về cơ bản đã tổ chức, quản lý và khai thác thông tin phục vụ đào tạo và NCKH tương đối có hiệu quả. **(MC 1)**

TTTNTH là đơn vị có chức năng quản lý cơ sở vật chất và phối hợp chặt chẽ với các Khoa, Viện nhằm đảm bảo công tác phục vụ thí nghiệm, thực hành và các hoạt động NCKH cho sinh viên và cán bộ viên chức (CBVC). Trong những năm gần đây, cơ sở vật chất như trang thiết bị được nhà trường đầu tư đúng mục và đã tạo rất nhiều điều kiện cho sinh viên cũng như GV tham gia giảng dạy, học tập và NCKH, chính vì thế, sinh viên ngày càng được nâng cao tay nghề trong chuyên môn, nhất là đối với các học phần có thực hành với thời lượng nhiều, các chuyên đề tốt nghiệp. Trang bị cho các em các kỹ năng cần thiết để khi ra trường có công việc phù hợp với chuyên ngành đã được đào tạo. **(MC 2).**

Bên cạnh việc học, Nhà trường cũng chăm lo đến đời sống vật chất, sinh hoạt nghỉ ngơi của sinh viên, để ngoài việc học, các em còn được sống trong môi trường vui vẻ, lành mạnh với hệ thống ký túc xá, nhà ăn, khu vui chơi thể thao..., sạch sẽ, thoáng đãng.

Hệ thống wifi được nhà trường nâng cấp, bao phủ và bảo trì thường xuyên, tạo điều kiện cho các em có thể truy cập thông tin mọi lúc, mọi nơi một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Trung tâm quan hệ hợp tác và hỗ trợ sinh viên, phòng công tác sinh viên luôn sẵn sàng tạo mọi điều kiện để sinh viên có được những thông tin tốt nhất, ví dụ như đưa sv đến các cơ sở thực nghiệm, tham quan các nhà máy, khu sản xuất, chế biến trong phạm vi toàn tỉnh hay ngoài tỉnh.

Cụ thể: vào ngày 26/9/2019, được sự hỗ trợ của TTQHDN, GVCV đã đưa được các em sinh viên khoá 61 CNSH đi ngoại khoá tham quan Viện Vaccine Nha Trang, khu nuôi trồng tại Suối Dầu thuộc viện Vaccine và Sinh phẩm Y tế IVAC để các em hiểu thêm các lĩnh vực có liên quan đến ngành học, giúp các em hình dung được phần nào ngành nghề đào tạo của Viện. Ngoài ra, các em còn có buổi tham quan hệ thống phòng thí nghiệm thuộc khu thí nghiệm công nghệ cao của TTTNTH, giúp các em làm quen với hệ thống máy móc, thiết bị liên quan đến ngành học. Mỗi buổi đi thực tế đều là một trải nghiệm mới đầy bổ ích đối với các em.

Ngoài ra, Trung tâm Quan Hệ Doanh Nghiệp còn thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn nghề nghiệp với các chuyên gia nổi tiếng, tổ chức các buổi tọa đàm khởi nghiệp với các ý tưởng sáng tạo của sinh viên, liên kết với các nhà tuyển dụng để chuẩn bị kịp thời cho các em sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, từ đó các em có thể thấy và tìm được cơ hội việc làm cho bản thân.

Một số hạn chế cần khắc phục:

+ Cần chuẩn hoá lại vị trí và thái độ phục vụ của một số bộ phận có giao tiếp thường xuyên với sinh viên và CBVC, làm thế nào để người học và người làm việc cảm thấy mình xứng đáng và tôn trọng khi được học tập và làm việc trong một môi trường đại học.

+ Nhà trường cần có các chính sách hỗ trợ người học kịp thời và đúng lúc, các trang thiết bị phục vụ tại các giảng đường, phòng thí nghiệm khi báo hư hỏng nên có biện pháp khắc phục sửa chữa kịp thời.

B. Phát triển các cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát:

Trong thời đại 4.0, khi mà tất cả các dữ liệu được số hoá để hạn chế sự công kênh trong công việc cũng như là các văn bản, biểu mẫu, thông báo bằng giấy hiện nay đã thay thế bằng các dữ liệu điện tử, điều này tạo sự thuận tiện, dễ dàng và nhanh chóng. Trong môi trường giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, đối với đối tượng là các sinh viên, việc nhận thức và sử dụng các tiện ích này có lẽ là sẽ dễ dàng và giúp ích cho các em rất nhiều.

Nhà trường đã thành lập một Trung tâm đào tạo tin học và Khoa Công nghệ thông tin với cơ sở vật chất khá tốt, đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của người sử dụng

Bên cạnh đó, Nhà Trường cũng đã thành lập thêm phòng chức năng IT chuyên thiết kế các phần mềm cơ sở dữ liệu phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập.

Hiện nay, khi mỗi sinh viên vào trường được cấp cho 1 mã số sinh viên (MSSV) kèm theo 1 địa chỉ email và tài khoản, như vậy, sinh viên có thể chủ động trong việc sử dụng tài khoản cá nhân để xem điểm trên hệ thống bất cứ lúc nào sau khi giáo viên đã chấm điểm và công bố trên web.

Kết quả đánh giá tất cả các học phần trong mỗi học kỳ, điểm trung bình chung của từng HP hay từng học kỳ, từng năm đều được thể hiện trong các phần mềm quản lý phù hợp, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể kịp thời theo dõi và phản hồi.
(MC 3)

Ngoài ra, sau mỗi học kỳ, khi có kết quả học tập, GVCV cùng với cán sự lớp tiến hành đánh giá quá trình học tập của mỗi sinh viên, trên cơ sở dữ liệu đó, sẽ kịp thời khuyến khích sự nỗ lực tích cực của các SV có thành tích tốt, đồng thời động viên, nhắc nhở, tìm hiểu nguyên nhân của các SV có kết quả học tập và rèn luyện kém để từ đó cùng các em đưa ra phương pháp học tập phù hợp hơn.

Nhà trường đã thiết kế web: qltd.ntu.edu.vn, nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ và lưu giữ đầy đủ các dữ liệu chính xác, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, đánh giá, tính toán và xử lý số liệu một cách nhanh chóng, dễ dàng và tiện lợi

Một số mặt hạn chế cần khắc phục

+ Cần phủ sóng đủ rộng và mạnh hệ thống wifi để sinh viên có thể truy cập thông tin khi cần, hạn chế việc ngắt mạng khi đang sử dụng, đặc biệt là khi sinh viên thực hiện việc đăng ký môn học, điều này gây cản trở, bất tiện và mất thời gian để xử lý lại.

+ Các biểu mẫu giám sát và thu thập thông tin cần rõ ràng, chính xác, dễ hiểu, thiết thực, tránh gây sự hiểu nhầm, hiểu sai và việc thu thập mang tính hình thức

+ Nên có cuộc điều tra, khảo sát ý kiến người sử dụng trước khi xây dựng các biểu mẫu thực hiện việc giám sát, theo dõi, từ đó việc xây dựng các biểu mẫu này sẽ thiết thực và dễ dàng áp dụng hơn.

C. Thu nhận, phân tích việc phản hồi về sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra:

Một trong những tiêu chí đánh giá sự thành công của một CTĐT là thông qua việc thu nhận, phân tích các phản hồi của người học theo chuẩn đầu ra. Hiện nay, ngành CNSH đã từng bước hoàn thiện trong việc xây dựng từng học phần, chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Bằng chứng là thông qua các cuộc khảo sát việc làm của sinh viên các khoá (từ khoá 56 trở về trước) cho thấy, đa số các em sau khi ra trường đều có việc làm, trong đó có nhiều em có việc làm phù hợp với chuyên ngành đã được đào tạo tại các công ty, viện nghiên cứu: Viện vaccine và Sinh phẩm Y tế Nha Trang, Viện Pasteur, công ty sản xuất chế phẩm sinh học, Công ty Yến Sào Khánh Hòa, các nhà máy sản xuất và xuất khẩu thủy sản, các phòng lab của viện nghiên cứu.

Nhằm hỗ trợ cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đến CTĐT, Nhà trường, Viện CNSH đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi bao gồm: lấy ý kiến của sinh viên sau khi kết thúc học phần, lấy ý kiến của sinh viên sau khi hoàn thành khoá học, lấy ý kiến của các cựu sinh viên, người sử dụng và nhà tuyển dụng lao động với mục đích là bám sát chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra và phù hợp với nhu cầu xã hội. (các hình thức thu thập thông tin được thể hiện qua các bảng biểu mẫu được phòng ĐBCL&TT thẩm định) **(MC 4) (MC 5).**

Kết quả thu thập được phòng ĐBCL&TT gửi trực tiếp đến từng GV phụ trách học phần được lấy ý kiến để đề ra các giải pháp khắc phục các hạn chế nếu có. Thông tin phản hồi còn được thu thập qua các đợt đi thực tế đến các cơ sở có sử dụng lao động, hay các trao đổi trực tiếp giữa GV với các cựu sinh viên và cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp **(MC 6).**

Sau mỗi khoá đào tạo, nhà trường và Viện đều tổ chức lấy ý kiến của người học, kết quả của việc thu thập và phân tích số liệu này cũng góp phần cải thiện chất lượng đào tạo, GV có thể thay đổi cách cho sinh viên tiếp cận kiến thức, thay vì cứ lý thuyết suông thì sẽ

có các nội dung lồng ghép với các kiến thức thực tế bổ ích và gần gũi. Đối với ngành CNSH, từ khoá 58 trở về sau, hầu hết các học phần có thực hành đều được nâng dần lên các kỹ năng và thời lượng, điều này giúp sinh viên có thể tiếp cận nhiều hơn với thực tế và có tay nghề vững vàng hơn khi tốt nghiệp và tìm kiếm việc làm (MC 7), (MC 8), (MC 9).

Ngoài ra, hằng năm sau khi kết thúc năm học, GVCV cùng với ban cán sự lớp đã đánh giá hoạt động học tập và sinh hoạt của từng thành viên trong lớp thông qua phiếu đánh giá rèn luyện của sinh viên, và sau đó GVCV sẽ thống kê và gửi thông báo đến từng gia đình các em sinh viên để được biết về kết quả học tập và rèn luyện của con em mình. Các em sinh viên khá giỏi sẽ được khuyến khích tuyên dương và có những động viên tích cực kịp thời nhằm tạo thêm năng lượng cho các em cố gắng phát huy và phấn đấu, đối với những trường hợp sinh viên yếu kém trường, viện thông qua GVCV sẽ có những biện pháp giúp đỡ: thường xuyên nhắc nhở và quan tâm nhiều hơn, động viên và khích lệ tinh thần, giúp các em định hướng đúng đắn trong vấn đề nhận thức học tập, đăng ký các học phần phù hợp và đúng kế hoạch đào tạo, tránh hiện tượng đăng ký học lại để trả nợ quá nhiều trong một học kỳ dẫn đến tình trạng nợ càng thêm nợ, và vì thế sẽ kéo dài thời gian học tập, dẫn đến sinh viên có cảm giác chán nản và không thiết tha nhiều đến việc học nữa.

Một số hạn chế cần khắc phục:

- + Thiết lập các biểu mẫu có nội dung phù hợp và sát với việc khảo sát, tránh những nội dung mang ý nghĩa chung chung và hình thức.

- + Các thông tin sau khi thu thập nên có bộ phận chuyên trách tập trung xử lý và phân tích sâu để có thể khai thác hiệu quả vào quá trình đào tạo và nâng cao chất lượng, tránh sử dụng các thông tin một chiều.

- + Bên cạnh những nhận xét sinh viên đánh giá giảng viên về phương pháp dạy và nội dung môn học theo hướng xây dựng, còn một bộ phận sinh viên nhận xét dựa vào điểm số nhận được hoặc đánh giá kiểu đối phó.

- + Về khảo sát việc làm của sinh viên mới ra trường: Vì các công ty thích tuyển nhân viên có kinh nghiệm hơn là tân cử nhân, nên cơ hội việc làm các em trong 1-2 năm đầu rất khó khăn. Nếu có thể, với đối tượng này nên có nhóm hỗ trợ sv tìm việc hoặc cố vấn nêu sinh viên có ý tưởng khởi nghiệp.

- + Nhóm chúng tôi chưa tìm thấy minh chứng về lấy ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động là sản phẩm đào tạo của trường. Theo chúng tôi, đây là cơ sở rất thực tế để cùng

nhìn nhận lại nội dung, phương pháp đào tạo, là nguồn thông tin tham khảo khi xây dựng chuẩn đầu ra của ngành học.

3. Kết luận và kiến nghị:

“Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong Viện/ Trường và phát triển cơ sở dữ liệu để theo dõi, giám sát và phản hồi sự tiến bộ trong học tập của sinh viên theo chuẩn đầu ra”, mục đích cuối cùng là tạo ra những sản phẩm đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Để đạt được mục đích đó, bên cạnh những công tác Nhà trường và Viện đã và đang triển khai, chúng tôi có một số kiến nghị sau:

(1). Khắc phục các hạn chế đã nêu

(2). Tổ chức và có chính sách hỗ trợ giảng viên (đặc biệt là giảng viên phụ trách các môn thực hành thực tập) đi thực tế tại các cơ sở trong và ngoài trường nhiều hơn nữa để thấy được nhu cầu xã hội đối với môn học.

(3). Định kỳ nên có các khóa học về các kỹ thuật nâng cao cho giảng viên thực hành

4. Danh mục các minh chứng:

4.1 MC 1: Ý kiến phản hồi của sinh viên đối với thư viện

4.2 MC 2: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học và các dịch vụ sử dụng thiết bị.

4.3 MC 3: Phiếu thu thập thông tin dạy và học

4.4 MC 4: Phiếu nhận xét khoá học dùng cho sv năm cuối

4.5 MC 5: Quy định về lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (QĐ số 1527-26/12/2018)

4.6 MC 6: Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi.

4.7: MC 7: Phiếu khảo sát nhu cầu nhân lực và chuẩn đầu ra của CTĐT dành cho DN và CSV

4.8: MC 8: Phiếu khảo sát CDR của CTĐT dành cho CBGD

4.9: MC 9: Phiếu khảo sát CDR của CTĐT dành cho SV

Đề xuất giải pháp hỗ trợ hiệu quả sinh viên trong cải thiện năng lực tiếng Anh

Nguyễn Thị Anh Thư và Phạm Thị Lan

Nhằm đáp ứng xu thế hội nhập phát triển của đất nước cùng với yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng, Trường Đại học Nha Trang luôn hướng tới xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực có chất lượng cao. Bên cạnh đó, dạy và học môn ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh đã được nhà trường chú trọng trong nhiều năm gần đây vì nhà trường đã xác định Tiếng Anh là công cụ giao tiếp xã hội thiết yếu. Tuy nhiên, kết quả và năng lực tiếng Anh của các lớp không chuyên trong những năm qua chưa được nâng cao rõ rệt và chưa đáp ứng yêu cầu trong công việc sau khi ra trường do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong bài thảo luận này, chúng tôi xin đưa ra một số thực trạng và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao trình độ tiếng Anh, sử dụng tốt tiếng Anh của sinh viên trong lớp không chuyên ngữ trong quá trình học tập và làm việc sau này trong đó giảng viên giữ vai trò là người tư vấn và hướng dẫn sinh viên tự học.

I. Thực trạng của việc học tiếng Anh hiện nay của sinh viên Viện CNSH & MT

1. Thời lượng đào tạo tiếng Anh không đủ để đào tạo sinh viên có trình độ tiếng Anh yếu không đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra. Hiện nay, yêu cầu chuẩn đầu ra của tiếng Anh theo quyết định số 74/QĐ – ĐHNT ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang đối với sinh viên không chuyên ngữ theo lộ trình là B1 (bậc 3 trong khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu gồm 6 bậc) hoặc tương đương. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra năng lực đầu vào của 2.851 SV khóa 61 trường Đại học Nha Trang năm 2019/2020 không có sinh viên đạt trình độ B1.1 (tương đương bậc 3); 169 sinh viên (chiếm 6%) đạt trình độ A2.2 (bậc 2); 1637 sinh viên (chiếm 57,4%) đạt bậc A2.1 (bậc 2); còn lại dưới trình độ bậc A1.1 (35,8%) (bậc 1). Kết quả kiểm tra năng lực của 3157 sinh viên K60 có 91 SV đạt trình độ B1 (2,89%), 5 SV đạt trình độ A2.2 (0,16%), 2136 SV đạt trình độ A2.1 (67,66%), 925 SV đạt trình độ A1 (29,3%). Riêng ngành CNSH & MT, kết quả kiểm tra năng lực đầu vào của K60, không có SV nào đạt trình độ B1 và A2.2, 16 SV đạt trình độ A2.1 (64%) và 9 SV đạt trình độ A1 (38%); kết quả kiểm tra năng lực đầu vào của K61, 4 SV đạt trình độ B1 (16,7%), 10 SV đạt trình độ A2.1 (41,7%) và 10 SV đạt trình độ A1 (41,7%).

Đối với sinh viên đạt trình độ dưới A1.1, thời lượng yêu cầu để nâng trình độ tiếng Anh lên B1 cần khoảng 300 tiết, nhưng trong thiết kế chương trình của sinh viên không chuyên ngữ đại học và cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm 2015 (K57) trở đi của Trường Đại học Nha Trang qui định bắt buộc tích lũy đủ 08 tín chỉ tiếng Anh (120 tiết). Vì vậy, thời lượng này không đủ để giảng viên giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu tối thiểu của chuẩn đầu ra cũng như yêu cầu của nhà tuyển dụng.

2. Qua kết quả của kiểm tra năng lực đầu vào trình độ tiếng Anh của sinh viên hiện nay là khá thấp và không đồng đều. Nhiều sinh viên có nền tảng Tiếng Anh “đầu vào” khá thấp (dưới bậc A1.1). Trình độ Tiếng Anh không đồng đều khi bước vào giảng đường Đại học nguyên nhân do một số sinh viên tiếp xúc với tiếng Anh lần đầu (trình độ từ sơ cấp), một số sinh viên đã học hệ đào tạo tiếng Anh bảy năm (trình độ trung cấp), một số sinh viên rất giỏi tiếng Anh (cao cấp ~ 800 TOIEC). Điều này gây khó khăn và nhiều áp lực cho nhiều sinh viên có trình độ sơ cấp nâng cao năng lực tiếng Anh trong thời gian ngắn, để theo kịp các sinh viên đã có thời gian tiếp xúc trong thời gian dài và có đầu tư cho môn tiếng Anh từ khi học phổ thông.
3. Ngoài TOIEC, Viện CNSH & MT còn chú trọng bồi dưỡng năng lực tiếng Anh cho các sinh viên trong ngành thông qua môn Tiếng Anh chuyên ngành nhằm giúp các em tiếp cận và làm quen với các thuật ngữ chuyên môn ở một số môn học cơ sở, hướng tới đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng trong tương lai cũng như yêu cầu của công việc sau khi các em ra trường. Tuy nhiên, thời lượng của học phần chỉ có 45 tiết là khá ít, không đủ để các em “ngấm” và dịch thuật tài liệu chuyên ngành một cách thuần thục, cũng như không đủ thời lượng để hướng dẫn các em các kỹ năng khác như trình bày và viết báo cáo kết quả thí nghiệm bằng tiếng Anh. Thêm vào đó, khi dồn sinh viên chuyên ngành vào một lớp tiếng Anh chuyên ngành thì trình độ tiếng Anh chênh lệch giữa các sinh viên là một rào cản và thách thức không nhỏ không chỉ cho giảng viên và sinh viên trong việc cải thiện năng lực Tiếng Anh chuyên ngành.
4. Bên cạnh đó, khả năng tự học ngoại ngữ của sinh viên khá thấp, thiếu sự chủ động trong học tập, phần lớn vẫn quen cách học ở bậc THPT. Các em chỉ tham dự các tiết học trên lớp và làm bài tập do giảng viên giao. Đặc biệt, nhiều sinh viên chú trọng vào việc học ngữ pháp mà lơ là các kỹ năng khác, nhiều em không thể nghe và phát

âm cũng như giao tiếp. Dẫn đến tâm lý thiếu tự tin và ngại giao tiếp trong học Tiếng Anh. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc học chưa đạt hiệu quả. Nhiều sinh viên cũng đã tự giác nâng cao trình độ tiếng Anh thông qua các khóa học bên ngoài nhà trường, tuy nhiên theo nhiều phản ánh cho thấy chất lượng không đảm bảo và chủ yếu chỉ được dạy mẹo làm bài, chứ không phải thực chất là nâng cao kiến thức.

5. Hiện nay, sinh viên chưa có được một môi trường phù hợp và chưa có phòng học chuyên dụng cho việc học ngoại ngữ và phòng LAB để thực hành, rèn luyện, phát triển các kỹ năng Tiếng Anh một cách liên tục và hiệu quả... Lớp học tiếng Anh sử dụng giảng đường bình thường, bàn ghế cố định, gây khó khăn cho các sinh viên học nhóm thực hành kỹ năng giao tiếp. Sinh viên chưa có nhiều cơ hội để thực hành tiếng Anh với người nước ngoài để tăng sự mạnh dạn, phản xạ và tự điều chỉnh trong việc phát âm.
6. Lớp học ngoại ngữ nhưng được xếp quá đông sinh viên (50 sinh viên/lớp) do đó giảng viên không thể theo sát hết các hoạt động của sinh viên đồng thời tương tác giữa sinh viên và giảng viên không nhiều. Giảng viên khó có thể lắng nghe và giúp sinh viên phát âm đúng hoặc nghe tốt hơn.

II. Một số giải pháp nhằm giúp sinh viên ngành CNSH & MT cải thiện năng lực tiếng Anh

Để nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên ngành CNSH & MT, nhà trường và Viện cần có chiến lược dài hơi và nhiều giải pháp để đáp ứng không chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên mà còn đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và yêu cầu của công việc sau khi ra trường.

1. Cần bố trí ít sinh viên hơn (20 sinh viên/lớp) trong một lớp học tiếng Anh kể cả ở lớp tiếng Anh 1 & 2 và lớp tiếng Anh chuyên ngành nhằm giúp giảng viên có thể theo sát quá trình học tiếng Anh của mỗi sinh viên, đồng thời tăng cường khả năng tương tác của sinh viên và giảng viên.
2. Cần bổ sung các lớp tiếng Anh tăng cường cho các sinh viên có trình độ tiếng Anh sơ cấp (dưới trình độ A1.1). Hiện nay, nhà trường đã tiến hành phân loại sinh viên ngay khi bước chân vào giảng đường Đại học và chia lớp dựa trên năng lực tiếng Anh của các sinh viên. Tuy nhiên thời lượng tiếng Anh A1 và A2 là không đủ để các sinh viên

cải thiện năng lực tiếng Anh, vì vậy nhà trường cần tạo điều kiện nhiều hơn nữa cho các sinh viên ở trình độ sơ cấp học tiếng Anh thông qua các chương trình tiếng Anh bổ sung nhằm đảm bảo chất lượng và nâng cao năng lực thực sự của các sinh viên.

3. Tích hợp module tự học tiếng Anh vào chương trình học chính khoá. Mỗi sinh viên cần thực hiện ít nhất 1 giờ tự học tại phòng LAB mỗi tuần và nhà trường cần cài đặt chương trình theo dõi quá trình đăng nhập – học tiếng Anh của sinh viên trong giờ hành chính cũng như ngoài giờ. Giảng viên có thể tư vấn cho sinh viên nhiều chương trình học tiếng Anh hay trò chơi trên nền tảng máy tính, smartphone giúp việc tự học tiếng Anh trở lên phong phú, đa dạng và thú vị hơn dạng bài tập in trên giấy truyền thống. Và với module này sinh viên có thể lựa chọn nâng cao phần kỹ năng nào mà mình muốn tập trung hoặc còn yếu đồng thời kết hợp những kiến thức và kỹ năng này vào hoạt động giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống. Để đạt hiệu quả cao những hoạt động này cần được tiến hành dưới sự hướng dẫn và quản lý của giảng viên hoặc cán bộ kỹ thuật của thư viện. Khi kết thúc các giờ tự học, sinh viên cần viết nhật ký vào hồ sơ học tập điện tử (E-portfolio) những khó khăn trong quá trình học, những hiệu quả mình đạt được, hay những câu hỏi cần giảng viên giải đáp.
4. Tạo môi trường giao tiếp quốc tế cho sinh viên giúp sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Tìm kiếm, hỗ trợ hợp tác: tình nguyện quốc tế SJ (Solidarites Jeuness) – tổ chức phi lợi nhuận hoạt động vì mục đích phát triển cộng đồng, SJ mời tình nguyện quốc tế về Trường tham gia hỗ trợ sinh viên phát triển, nâng cao kỹ năng giao tiếp.
5. Tổ chức CLB tiếng Anh, CLB giao lưu văn hóa, giảng viên cũng có thể khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động nhóm, sinh hoạt định kỳ Câu lạc bộ Ngoại ngữ của nhà trường hay giao lưu với sinh viên người nước ngoài đang học tập tại trường vào cuối tuần sẽ góp phần biến kiến thức sách vở của sinh viên thành tri thức và kỹ năng sống thực tiễn và hiệu quả. Cùng với việc định hình và tăng cường các kỹ năng cứng, mềm của sinh viên, các hoạt động này sẽ giúp bản thân họ duy trì hứng thú và động cơ học tiếng Anh tích cực.
6. Xây dựng lòng tin và sự hứng thú học tiếng Anh cho sinh viên vì lòng tin chính là hành trang cần thiết cho mỗi sinh viên vững bước trên con đường học tập nói chung và tự học ngoại ngữ nói riêng. Bản thân sinh viên cần tin tưởng bản thân có khả năng tự học tiếng Anh thành công thông qua việc kiên trì tự học một cách khoa học và kỷ luật. Trong quá trình đó, giảng viên tích cực tham gia xây dựng sự tự tin cho sinh viên bằng

những hoạt động dạy học cụ thể như hướng dẫn chiến lược tự học rõ ràng và giám sát việc tự học ngoài giờ của sinh viên, thường xuyên hỗ trợ cá nhân tại lớp và phản hồi online, khích lệ và động viên bằng cả tinh thần và vật chất.

Hướng dẫn sinh viên xác định rõ mục tiêu học tiếng Anh nhằm hướng tới sự hoàn thiện và phát triển bản thân sinh viên trong thời kỳ hội nhập. Một khi đã xác định rõ mục tiêu học tập của mình, sinh viên có thể lấy đó làm động lực cho quá trình phấn đấu, kiên trì học tập tiếng Anh, vững vàng khi cảm thấy chán nản và muốn bỏ cuộc.

7. Đối với nhà trường:

- + Cử cố vấn học tập/cán bộ tham gia báo cáo trong tuần giáo dục công dân của Trường về Vai trò của ngoại ngữ trong học tập ở Đại học cũng như lợi thế trong công việc sau này.
- + Cung cấp thông tin địa chỉ trang web, địa chỉ học ngoại ngữ, các tấm gương học tập tốt ngoại ngữ, lợi thế khi giỏi ngoại ngữ.
- + Tổ chức chương trình tiếng Anh tăng cường cho sinh viên chọn lọc theo chương trình, theo khả năng của sinh viên. Tăng thêm thời lượng và hỗ trợ những sinh viên không đủ năng lực trước khi bước vào học tiếng Anh chuyên ngành.
- + Trao những phần thưởng về mặt vật chất nhằm tạo động lực, khuyến khích sinh viên nỗ lực học tiếng Anh.
- + Tìm kiếm các cơ hội thực tập cho sinh viên năm cuối (trao đổi sinh viên) ở các nước tiên tiến sử dụng tiếng Anh.

8. Đối với giảng viên:

- + thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Hạn chế sử dụng ngân hàng đề thi dẫn tới nhiều sinh viên đối phó bằng cách luyện đề ở các trung tâm.
- + Xây dựng thiết kế chương trình và tài nguyên học tập, định hướng phương pháp đánh giá trong học tập nhằm đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa hiện nay (E.learning). Đặc biệt đối với sinh viên ko có điều kiện mua thêm sách và tài liệu thì E.learning sinh viên được cung cấp TK miễn phí để tự học, có phần tự học bắt buộc để đánh giá nội dung cũng như phần tự chọn để sinh phát triển các kỹ năng sinh viên còn yếu.

+ Giảng viên chuyên ngành cần lồng ghép và bổ sung nhiều tài liệu tiếng Anh để sinh viên làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành, biết cách dịch và hiểu các nội dung chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Tài liệu tham khảo:

1. Tình hình dạy và học tiếng Anh không chuyên ngữ của các trường Đại học Việt Nam & giải pháp nâng cao năng lực tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Nha Trang – kỉ yếu hội thảo cấp trường, TS Trần Thị Minh Khánh
2. Các giải pháp cải thiện và nâng cao trình độ tiếng Anh trong sinh viên khoa Kế toán tại các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. <http://duytan.edu.vn/>
3. Nâng cao hiệu quả tự học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học CSND. <http://pup.edu.vn>
4. <https://www.hcmiu.edu.vn/english-dept-vn/Chuong-trinh/Chuong-Trinh-Tieng-Anh-Khong-Chuyen>

Giải pháp hỗ trợ sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập thông qua hệ thống E-learning

Đặng Thúy Bình, Vũ Đặng Hạ Quyên

'E-Learning khai thác các công nghệ tương tác và hệ thống thông tin để cải thiện trải nghiệm học tập. E-Learning có khả năng biến đổi cách chúng ta dạy và học trên bảng đen, nâng cao tiêu chuẩn, và mở rộng sự tham gia vào việc học tập suốt đời. E-Learning không thể thay thế giáo viên và giảng viên, nhưng bên cạnh các phương pháp hiện có, E-Learning có thể nâng cao chất lượng, phạm vi giảng dạy, và giảm thời gian dành cho quản trị. E-Learning cho phép người học đạt được tiềm năng giáo dục và giúp xây dựng lực lượng lao động sẵn sàng thay đổi. E-Learning tạo nên một hệ thống giáo dục thực sự tham vọng cho một xã hội học tập trong tương lai''

Towards a Unified e-Learning Strategy
The DfES e-Learning Strategy Unit, 2003

Đặt vấn đề

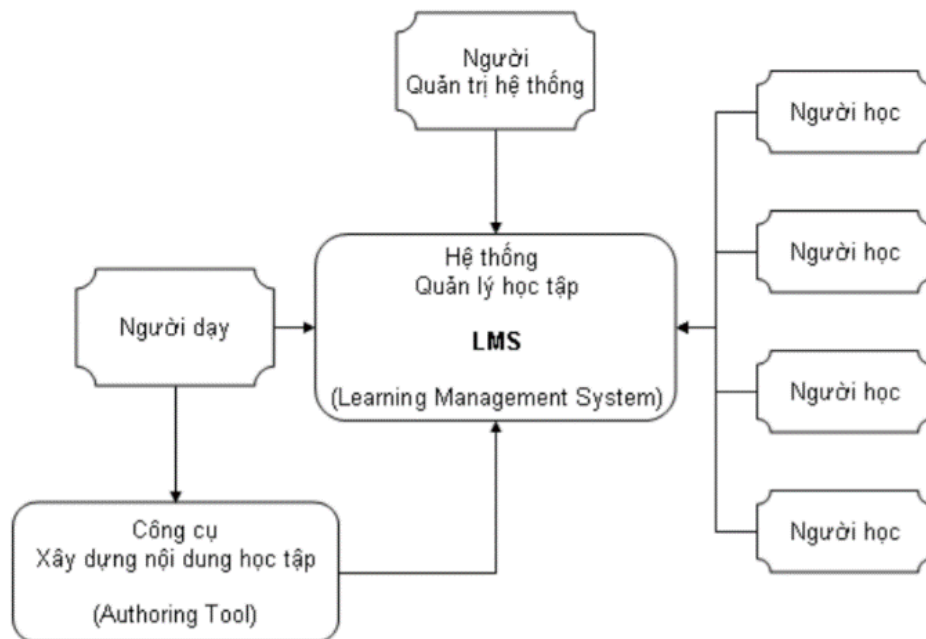
Kể từ khi Internet hình thành và phát triển rộng rãi như một phương tiện liên lạc của các tổ chức giáo dục trong những năm 1970, các học giả đã nhận thức được tiềm năng to lớn của internet như một công cụ học tập. Trong những năm gần đây, chính phủ của cả các quốc gia phát triển và kém phát triển ngày càng hào hứng với khả năng học trực tuyến để cung cấp giáo dục hiệu quả, dễ tiếp cận và suốt đời cho mọi lứa tuổi và mọi nền tảng xã hội, bất kể thời gian và địa lý.

Nền kinh tế thế giới đang trong giai đoạn kinh tế tri thức. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục và đào tạo là điều tối quan trọng đối với mỗi quốc gia cũng như mỗi doanh nghiệp, cơ quan, gia đình. Trong 'Thời đại thông tin' khi nhu cầu về 'công nhân tri thức' tăng lên và nhu cầu về người lao động chân tay giảm xuống, 'học tập suốt đời' được coi là chìa khóa cho sự thành công liên tục của xã hội hiện đại. 'Học tập điện tử' được coi là giải pháp khả thi duy nhất cho vấn đề cung cấp các tài nguyên cần thiết để tạo điều kiện học tập suốt đời. Việc học tập và tiếp thu kiến thức ngày nay không chỉ gói gọn trong những trang giấy đơn thuần và E-learning được sinh ra như một giải pháp hữu hiệu để phát triển vấn đề đó.

Vậy E-learning là gì? E-learning được viết tắt từ Electronic Learning, hay chúng ta vẫn thường hiểu theo tiếng Việt có nghĩa là học trực tuyến hoặc giáo dục trực tuyến. Đây là cách thức học tập bởi sự kết nối Internet với một máy chủ ở nơi khác đã có sẵn các nội dung học tập dạng số và các ứng dụng cần thiết để có thể tương tác với các học viên từ xa. Người dạy có thể truyền tải các file hình ảnh, âm thanh hoặc tài liệu tương tác qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây như WiFi, WiMAX hay mạng LAN. Hiểu theo một khía cạnh rộng hơn, E-learning được hiểu như là một môi trường học tập với đầy đủ các công nghệ lưu trữ, mã hóa và truyền tải dữ liệu. Người học có thể tương tác với người dạy cũng như có thể tự lựa chọn cho mình những phương thức, công cụ học tập sao cho đạt hiệu quả cao nhất [1,2].

Định nghĩa: E-learning là một hình thức học tập thông qua mạng Internet dưới dạng các khóa học và được quản lý bởi các hệ thống quản lý học tập đảm bảo sự tương tác, hợp tác đáp ứng nhu cầu học mọi lúc, mọi nơi của người học [1].

Mô hình E-learning được trình bày ở **Hình 1**.



Hình 1: Mô hình hệ thống E-learning [1]

Sử dụng E-learning trong Trường Đại học

Các trường đại học đang ngày càng mở ra các khả năng của 'Virtual Learning Environments - VLE' (tạm dịch Môi trường học tập hiệu quả), đôi khi được sử dụng cùng với 'Managed Learning Environments-MLE (Môi trường học tập được quản lý).VLE (nay gọi là E-learning) hiện đang được sử dụng nhiều hơn (và hiệu quả hơn) bởi các trường đại học mới thành lập. Do đó, các trường đại học truyền thống cảm thấy cần phải 'theo kịp' và cũng bắt đầu đầu tư vào công nghệ này. Dưới đây là một số hình thức sử dụng E-learning cùng với những điểm ưu việt và bất cập.

1) Công bố toàn bộ khóa học/giáo trình trên E-learning, do đó không yêu cầu tương tác cá nhân giữa giảng viên và sinh viên. Thông tin qua email và các đánh giá được gửi bằng điện tử.

❖ *Những lợi ích*

- Mở rộng quyền truy cập vào khóa học: sinh viên có thể học mọi lúc mọi nơi và số lượng không phải giới hạn.
- Có thể hiệu quả hơn về chi phí.
- Cung cấp quyền truy cập vào nhiều thông tin hơn và cho phép sinh viên sử dụng sáng kiến của riêng họ để tìm kiếm.
- Sinh viên hoàn thiện các kỹ năng máy tính có thể sử dụng trong các lĩnh vực khác.
- Sinh viên có thể học bất cứ khi nào và bất cứ nơi nào họ muốn.

❖ *Các vấn đề*

- Học sinh bỏ lỡ những lợi ích của tương tác trực tiếp (face to face) và khả năng chia sẻ kiến thức với giảng viên.
- Học sinh thấy rằng hệ thống không được hỗ trợ đầy đủ và gặp khó khăn khi sử dụng.*
- Hệ thống máy tính có thể gặp trục trặc kỹ thuật. Lỗi máy chủ, hoặc kết nối, điều này có nghĩa là các sinh viên không thể tham gia khóa học *
- Học sinh không có động lực để học một mình.
- Học sinh bị 'cám dỗ' học tập khi kết nối với Internet, quá dễ dàng để lướt web thay vì học tập.
- Sinh viên ít hiểu biết về công nghệ có thể không thực hiện tốt như họ sẽ làm trong một lớp học truyền thống.*

- Có những rủi ro sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến việc sử dụng máy tính quá mức.

** Các vấn đề có thể gặp ở tất cả các hình thức*

2) Sử dụng E-learning để bổ sung một môn học đã giảng dạy. Ví dụ, cung cấp ghi chú bài giảng có sẵn trên E-learning sau mỗi bài giảng, và cung cấp /chỉ cho sinh viên theo hướng các tài liệu bổ sung.

❖ *Những lợi ích*

- Các sinh viên được hưởng lợi từ sự tương tác trực tiếp cũng như các khía cạnh mới mà Internet có thể mang lại cho việc học tập của họ.

- Thông tin kỹ thuật số làm giảm áp lực cho thư viện. Học sinh không còn cảm thấy họ phải “vật lộn” với sách.

- Sinh viên cảm thấy được hưởng lợi từ việc chỉ nghe các bài giảng, thay vì phải ghi chép, mà họ có thể nhận được từ E-learning sau đó.

- Học sinh không phải lo lắng về các hướng dẫn bị thiếu nếu thông tin có trên E-learning.

❖ *Các vấn đề*

- Học sinh không có động lực để vượt ra ngoài E-learning và sử dụng nó như một công cụ tự đào tạo

- Học sinh cảm thấy thất vọng nếu giảng viên không làm tốt công việc trên E-learning.

- Không phải tất cả các sinh viên đều có máy tính riêng và khó truy cập vào VLE.

- Xem thêm các vấn đề được đánh dấu * trong phần trước.

3) Ứng dụng chìa khóa của E-learning là để thông tin. E-learning có thể chứa tài khoản cá nhân cho mỗi sinh viên, cũng như sổ lượng bảng thông báo, nhóm thảo luận và diễn đàn trao đổi. Các hệ thống thông tin này được thiết kế cho cả tương tác Sinh viên-Giảng viên và Sinh viên-Sinh viên. Việc học được khuyến khích vượt ra ngoài giảng đường, độc lập với giảng viên, vì sinh viên có thể thảo luận các vấn đề và phổ biến ý tưởng / tài nguyên / thông tin của riêng họ. Sinh viên cũng có thể tương tác với các sinh viên khác đang học cùng khóa tại các tổ chức khác và thậm chí ở các quốc gia khác.

❖ *Những lợi ích*

- Các sinh viên có thể đặt/gửi câu hỏi đến giảng viên và tất cả các sinh viên khác đều có thể xem/được biết câu hỏi của bản cũng như câu trả lời của giảng viên. Vì sinh viên thường xuyên có cùng một câu hỏi, điều này có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian. Đây cũng có thể là một hỗ trợ tốt cho những sinh viên nhút nhát, những người có thể không tự tin để đặt câu hỏi trước hàng trăm sinh viên khác trong giảng đường.

- Hình thức giao tiếp bằng văn bản cho phép sinh viên hình thành ý kiến trước khi đưa ra (đặc biệt có lợi cho sinh viên kém tự tin).

- Những người học từ xa cảm thấy được tham gia khóa học nhiều hơn khi họ có thể thảo luận và làm quen với các sinh viên trong khuôn viên trường.

❖ *Các vấn đề*

- Sinh viên ít hiểu biết về công nghệ có thể không thực hiện tốt như họ sẽ làm trong một semina truyền thống.

- Một số sinh viên cảm thấy thất vọng nếu không có nhiều sinh viên khác thực sự tham gia.

- Sinh viên cảm thấy một số bài đăng hoàn toàn vô nghĩa và gây cảm giác khó chịu

- Sinh viên cảm thấy rằng những bình luận của họ trên các diễn đàn đã bị 'kiểm duyệt'. Họ cảm thấy họ nên được phép tự do ngôn luận.

Ứng dụng E-learning tại Trường Đại học Nha Trang và BM Sinh học

Các trường đại học ở Việt Nam cũng bước đầu nghiên cứu và triển khai E-learning. Một số đơn vị triển khai các phần mềm hỗ trợ đào tạo và cho các kết quả khả quan: Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, Viện CNTT - ĐHQGHN, Đại học Bách Khoa Hà Nội, ĐHQG TP. HCM, Học viện Bưu chính Viễn thông, Đại học Sư phạm Hà Nội,..., Cục Công nghệ thông tin Bộ Giáo dục & Đào tạo đã triển khai cổng E-learning nhằm cung cấp một cách có hệ thống các thông tin E-learning trên thế giới và ở Việt Nam. Việt Nam đã gia nhập mạng E-learning Châu Á (Asia E-Learning Network - AEN, www.asia-E-learning.net) với sự tham gia của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Khoa học - Công nghệ, trường Đại học Bách Khoa, Bộ Bưu chính Viễn Thông...

Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) bắt đầu triển khai E-learning từ HK II năm học 2015-2016. Các giảng viên sử dụng E-learning được tham gia các lớp tập huấn vào tháng

12.2015. Nhà trường công bố “Qui định sử dụng website E-learning” vào ngày 6/1/2016, có kèm theo hướng dẫn sử dụng.

Viện CNSH&MT bắt đầu ứng dụng E-learning trong giảng dạy từ HK II năm học 2016-2017. Mỗi năm có khoảng 10-15 học phần đăng ký cho ngành Công nghệ sinh học. BM Công nghệ sinh học có 6 giảng viên đăng ký chiếm 60% (tính cả cô Như Thường hiện đang làm NCS), BM Sinh học có 4 giảng viên (chiếm 40%) đăng ký gồm cô Hạ Quyên, Hồng Cầm, Thúy Bình và Thu Thủy. Thông tin đăng ký ứng dụng E-learning của BM Sinh học và CNSH được trình bày ở **Bảng 1**.

Các hình thức giảng viên (GV) áp dụng trong giảng dạy E-learning khá đa dạng và theo từng cấp độ khác nhau. Một số GV chỉ sử dụng E-learning như một công cụ để cung cấp đề cương chi tiết học phần, các tài liệu liên quan đến khóa học. Một số GV (đặc biệt giảng viên giảng dạy các hợp phần cơ bản và cơ sở, ví dụ như Sinh học đại cương, Vi sinh vật, Đa dạng sinh học) ứng dụng các tính năng hiệu quả của E-learning như làm bài ôn tập, kiểm tra, tạo diễn đàn trao đổi, và tạo các bài giảng kỹ thuật số (Cô Hạ Quyên, Hồng Cầm). Các hình thức trên giúp sinh viên tăng cường tương tác với giáo viên, cũng như với các thành viên trong lớp. Bài ôn tập giúp các em tổng hợp và nhớ các kiến thức được lâu hơn. Đặc biệt, các bài giảng kỹ thuật số, video khoa học có thể cung cấp cho sinh viên một hình thức học tập mới mẻ, thu hút một số lượng lớn sinh viên tham gia.

Tuy nhiên, do BM Sinh học đang có 3 giảng viên làm nghiên cứu sinh, nên số đầu môn áp dụng E-earning còn thấp (15% nếu tính riêng BM Sinh học và 33% nếu tính 2 BM). Bên cạnh đó, mặc dù áp dụng hình thức cho các bài ôn tập, một bộ phận sinh viên vẫn không làm bài tập (ví dụ số liệu từ 190 sinh viên học Môn Sinh học đại cương, cô Cần phụ trách trên tổng số 3 bài; 6.7% sinh viên không làm bài nào (các sv này chắc nghỉ học hoặc chuyển ngành), 4.5% chỉ làm 1 bài và 1.7% làm 2 bài kiểm tra, 87.1% tham gia và có đủ 3 cột kiểm tra. Về hình thức thảo luận nhóm, 1,7% (3 bạn) tham gia thảo luận.

Một số bất cập và các giải pháp

Bất cập

Qua kinh nghiệm ứng dụng E-learning trong giảng dạy môn cơ bản và cơ sở chúng tôi nhận thấy phần lớn sinh viên khá hào hứng với ứng dụng E-learning và đăng nhập ngay sau khi được hướng dẫn. Tuy nhiên, một số sinh viên lại khá thờ ơ, sau 2,3 buổi lên lớp và được giảng viên nhắc nhở mới đăng nhập. Nhiều em đăng nhập nhưng không truy cập tài

liệu, bài giảng và thông tin cung cấp trên E-learning. Đặc biệt, sinh viên năm nhất còn thiếu kỹ năng hoặc không có máy tính (truy cập bằng smart phone) khiến cho việc truy cập tài liệu gặp khó khăn.

Bên cạnh đó, E-learning còn có một số hạn chế như sau:

- Sự giao tiếp trực tiếp giữa người dạy và người học trong một số trường hợp bị hạn chế. Người học không có nhiều cơ hội rèn kỹ năng giao tiếp xã hội.

- E-Learning không thể đáp ứng hoàn toàn yêu cầu môn học mang tính thực nghiệm hoặc phân tích số liệu, không rèn được cho người học thao tác thực hành thí nghiệm, kỹ năng nghiên cứu thực nghiệm.

Giải pháp:

- Tăng cường các hoạt động trực tuyến, diễn đàn trao đổi giúp sinh viên tăng khả năng tương tác, cũng như rèn kỹ năng giao tiếp xã hội;

- Ứng dụng các hình thức đa dạng (trực tuyến, thuyết giảng, bài giảng kỹ thuật số) nhằm cung cấp thông tin dưới nhiều hình thức, đáp ứng các thành phần sinh viên khác nhau;

- Tăng cường các bài ôn tập, kiểm tra với các hình thức đa dạng (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn, matching..) để sinh viên ghi nhớ và vận dụng kiến thức;

- Ứng dụng E-learning cần đồng bộ và sâu rộng cho các môn học ở cấp bộ môn và cấp viện, và ở nhiều hình thức đa dạng, chứ không chỉ dựa trên các đăng ký chủ quan của từng giảng viên;

- Sử dụng E-learning như một hình thức đánh giá quá trình ở dạng thảo luận, giáo viên công khai việc tính điểm cho sinh viên khi sử dụng E-learning để tham gia thảo luận;

- Sử dụng ứng dụng Moodle trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng nhằm tạo giao diện thân thiện và tăng cường tương tác với sinh viên trong thời đại công nghệ 4.0. Đồng thời, cũng khắc phục tình trạng sinh viên không có máy tính ở các năm học đầu tiên.

Tài liệu tham khảo

- 1) E-learning và ứng dụng trong dạy học. VVOB Education Development, Hà Nội, 2011. (https://vietnam.vvob.org/sites/vietnam/files/E-learning_v.0.0.pdf).

- 2) Thạch Thị Tuyền. Thực trạng hệ thống e-learning tại trường Đại học Cần Thơ. Phòng Tài nguyên Thông tin - Trung tâm Học liệu, Trường ĐHTC.
file:///C:/Users/DELL/Downloads/THC_TRNG_H_THNG_E-ARNING_TI_TRN.pdf

Bảng 1. Tổng hợp đăng kí triển khai giảng dạy E-learning tại Bộ môn Sinh học và Bộ môn Công nghệ sinh học

STT	HỌ & TÊN	TÊN HỌC PHẦN ĐĂNG KÝ TRIỂN KHAİ (số TC)	LỚP	SỐ TIẾT THỰC TẾ TRIỂN KHAİ	CÁC NỘI DUNG ĐĂNG KÍ TRIỂN KHAİ					CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC MANG LẠI HIỆU QUẢ (LIỆT KÊ)	TRIỂN KHAİ GIẢNG DẠY LẦN ĐẦU
					Cung cấp đầy đủ ĐCHP/Đ CCTHP, bài giảng số, tài liệu tham khảo	Sử dụng các bài giảng Video/ thu âm của người khác (được phép của tác giả)	Giao bài tập về nhà, nhận bài, chấm điểm và có phản hồi trên hệ thống	Tạo diễn đàn trao đổi và có giải đáp thắc mắc (dựa vào số lượng phản hồi)	Tạo ngân hàng câu hỏi, tổ chức đánh giá và trả bài trực tiếp trên hệ thống		
	Bộ môn Sinh học										
	Năm học 2019-2020										
1	Đặng Thúy Bình	Sinh học đại cương (2TC)	61DCNTP	30	x	x	x		x		
2	Đặng Thúy Bình	Sinh học đại cương (2TC)	61CNSH	30	x	x	x		x		
3	Đặng Thúy Bình	Sinh học đại cương (2TC)	61KTMT	30	x	x	x		x		
4	Đặng Thúy Bình	Tin sinh học (2TC)	58CNSH	30	x	x	x		x		x
5	Vũ Đặng Hạ Quyền	Sinh học đại cương (2TC)	60NTTS1	20	x	x	x	x	x		

6	Vũ Đăng Hạ Quyên	Sinh học đại cương (2TC)	60NTTS2	20	x	x	x	x	x		
7	Vũ Đăng Hạ Quyên	Vi sinh vật ứng dụng trong NTTS (2TC)	61QLTS	20	x	x	x	x	x		
8	Vũ Đăng Hạ Quyên	Vi sinh vật ứng dụng trong NTTS (2TC)	61NTTS	20	x	x	x	x	x		
9	Văn Hồng Cẩm	Sinh học đại cương (2TC)	60CNTP1+2	30	x	x	x		x	Bài giảng video của GV	
	HK II – 2018-2019										
1	Đặng Thúy Bình	Đa dạng sinh học	57CNSH	30	X		X	X	X		
2	Văn Hồng Cẩm	Sinh học đại cương	58STH 59CBTS	30	X	X	X	X	X		
3	Phạm Thu Thủy	Hóa sinh môi trường	58CNMT	45	X		X	X	X		
	Năm học 2017-2018										
1	Văn Hồng Cẩm	Sinh học đại cương (2 TC)	59CNTP1	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
2	Văn Hồng Cẩm	Sinh học đại cương (2 TC)	59CNTP2	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
3	Văn Hồng Cẩm	Sinh học đại cương (2 TC)	59CNTP3	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
4	Vũ Đăng Hạ Quyên	Sinh học đại cương (2 TC)	60NTTS 1	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	

5	Vũ Đăng Hạ Quyên	Sinh học đại cương (2 TC)	60NTTS 2	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
6	Vũ Đăng Hạ Quyên	Vi sinh vật ứng dụng trong NTTS (3 TC)	59NTTS 1	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
7	Vũ Đăng Hạ Quyên	Vi sinh vật ứng dụng trong NTTS (3 TC)	59NTTS 2	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	
8	Đặng Thúy Bình	Sinh học đại cương (2 TC)	60CNSH	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	x
9	Đặng Thúy Bình	Sinh học đại cương (2 TC)	60KTMT	30	X	X	X	X	X	Bài giảng video của GV	x
10	Đặng Thúy Bình	Đa dạng sinh học (2 TC)	SH18	30	X	X		X	X	Bài giảng video của GV	X Cao học
	Bộ môn Công nghệ sinh học										
	Năm học 2019-2020										
1	Nguyễn Thị Kim Cúc	Vi sinh vật học	60CNSH	45	X	X	X				
2	Nguyễn Thị Kim Cúc	Công nghệ gen	59CSNH	30	X	X	X				
3	Phạm Thị Minh Thu	Sinh lí học thực vật	59CNSH	45	X	X	X				
	HK II – 2018-2019										
1	Lê Phương Chung	An toàn sinh học (2TC)	58CNSH	30	x	x	x	x	x		
2	Lê Phương Chung	Marketing sản phẩm CNSH (2TC)	58CNSH	30	x	x	x	x	x		

3	Phạm Thị Minh Thu	Công nghệ sinh học thực vật (3 TC)	58CNSH	45	x	x	x	x	x		
4	Khúc Thị An	Tế bào học (2TC)	60CNSH	30	x	x	x	x	x		
5	Phạm Thị Minh Hải	Công nghệ protein-enzyme (2TC)	58CNSH	30	x	x	x	x	x		
6	Phạm Thị Minh Hải	Công nghệ probiotic (2TC)	58CNSH	30	x	x	x	x	x		
	<i>HK I – 2018-2019</i>										
1	Lê Phương Chung	Công nghệ lên men (2TC)	57.CNSH	30	x	x	x	x	x		
2	Lê Phương Chung	Công nghệ protein-enzyme (2TC)	57.CNSH	30	x	x	x	x	x		
3	Nguyễn Thị Kim Cúc	Công nghệ gen (2 TC)	58CNSH	30	x	x	x	x	x		
4	Phạm Thị Minh Thu	Kỹ thuật trồng nấm (2 TC)	57.CNSH	30	x	x	x	x	x		
5	Phạm Thị Minh Thu	Sinh lý thực vật (3TC)	58 CNSH	45	x	x	x	x	x		
6	Phạm Thị Minh Thu	Nhập môn CNSH (1TC)	60CNSH	15	x	x	x	x			

Đề xuất giải pháp tư vấn tâm lý cho sinh viên Viện Công nghệ sinh học và Môi trường

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Tư vấn là một hình thức hỗ trợ sinh viên thông qua quá trình giao tiếp, đồng cảm giữa người tư vấn và sinh viên được tư vấn nhằm giúp sinh viên giải đáp băn khoăn, thắc mắc, cung cấp thông tin, giúp đỡ sinh viên phát triển tiềm năng để tự tìm ra giải pháp giải quyết vấn đề và tự tin hơn trong hành động theo quyết định mà sinh viên đã lựa chọn. Hiện nay, việc tư vấn tâm lý học đường cho sinh viên còn khá mới mẻ ở Việt Nam vì nhiều người cho rằng, sinh viên là đối tượng trưởng thành nên không cần đến hoạt động này. Tuy nhiên, khi bước chân vào giảng đường đại học, nhiều sinh viên lần đầu tiên phải xa gia đình, các em sẽ có không ít ngỡ ngàng và bị “sốc” về văn hóa, đời sống cũng như các mối quan hệ tình cảm, xã hội... Vì vậy, hỗ trợ sinh viên các vấn đề khó khăn tâm lý trong cuộc sống học đường là rất cần thiết để có thể giúp các em vượt qua giai đoạn khó khăn, nâng cao hiệu quả học tập, đáp ứng yêu cầu xã hội. Đặc biệt với khối ngành kỹ thuật, áp lực học tập lớn thường dẫn đến những vấn đề về tâm lý và hiệu quả học tập thấp.

1. Đặc điểm sinh viên

Thời đại công nghệ 4.0, và những thay đổi về lối sống của gia đình, xã hội khiến thực trạng đời sống tinh thần của học sinh (HS), sinh viên (SV) hiện nay có biểu hiện phức tạp, xuống cấp. Thậm chí càng ở những nơi kinh tế - xã hội phát triển, điều kiện giáo dục thuận lợi nhưng tình trạng đạo đức, lối sống của HS, SV thì càng báo động và vấn đề tư vấn tâm lý ít được quan tâm.

Theo TS Hoàng Gia Trang - Viện Khoa học giáo dục, qua nghiên cứu khảo sát đối với HS, SV cho thấy vấn đề đời sống tinh thần của giới trẻ hiện nay đang báo động với những biểu hiện lệch lạc. Cụ thể như năng lực học tập, hạnh kiểm của HS có xu thế giảm dần từ lớp dưới lên lớp trên, thái độ ứng xử trong nhà trường, trong cuộc sống hằng ngày của HS lại đi xuống. Tình trạng vi phạm pháp luật, bạo lực học đường, quan hệ tình dục trước hôn nhân, liên quan tới tệ nạn xã hội trong HS, SV cũng gia tăng theo lứa tuổi. Có những vấn đề khách quan như do khoảng trống về “dạy người” trong chương trình giáo dục phổ thông, áp lực căng thẳng về thi cử, bằng cấp khiến HS phổ thông không được giáo dục về ý thức,

trách nhiệm, định hướng đúng về hành vi, lối sống. Một điểm đáng chú ý là nhu cầu chia sẻ của HS, SV không được đáp ứng.

Số lượng sinh viên học tại trường đại học hiện nay đang có xu hướng giảm; tuyển sinh đầu vào giảm, số lượng bỏ học/tạm dừng học hoặc bị buộc thôi học ngày càng nhiều đặc biệt với khối ngành kỹ thuật, một phần do nhu cầu xã hội, một phần do lối sống, sở thích của các em thay đổi.

Về năng lực, trình độ HS hiện nay rất không đồng đều và có sự đánh giá không đồng nhất dẫn đến sự sai lệch.

- Đầu vào SV rất không đồng đều, và rất thấp, đặc biệt là lứa SV được tuyển bằng hình thức học bạ năm 2017, 2018. Tại trường Đại học Nha Trang, 20% sinh viên (khoảng hơn 1.000 sinh viên) xếp loại yếu kém. Các SV này nhập học rồi nghỉ học hoặc bị buộc thôi học do kết quả học tập yếu kém trong 1 - 2 học kỳ đầu. Ở các trường khác, tỷ lệ SV khá giỏi từ tuyển học bạ thấp hơn nhiều so với các hình thức tuyển khác.
- Phần lớn SV không “mặn mà” với việc học các ngành kỹ thuật, lựa chọn của các em chủ yếu là khối ngành kinh tế, du lịch
- Hơn nữa, với SV khối kỹ thuật, các em rất khó khăn trong tiếp cận các môn tự nhiên như Toán, Lý, Hóa,...

Về lối sống, sự quan tâm thái quá của gia đình, bố mẹ dẫn đến sự ích kỷ và thiếu tự lập, ỷ lại của HS, SV. SV thường:

- Thiếu kỷ luật với bản thân/với công việc chung,
- Thờ ơ với những hoạt động xã hội/cộng đồng
- Động cơ học tập và tính tự học chưa được phát huy.
- Không biết lên kế hoạch trong khi quỹ thời gian và việc bố trí học tập tại đại học khác nhiều so với học tại phổ thông
- Nghiện game,
- Nghiện mạng xã hội, dành quá nhiều thời gian cho việc “sống ảo” mà thờ ơ/không quan tâm đến đời sống thực
- Đi làm thêm quá nhiều thời gian dẫn đến không có thời gian cho việc học. Trong khi việc làm thêm thực chất không phải vì khó khăn kinh tế, mà chỉ là vì những nhu cầu cá nhân của các em (thời trang, du lịch, điện tử, ...).

HS, SV chúng ta đang có những thay đổi rất lớn. Vì vậy, việc dạy và học, việc đánh giá và các hoạt động hỗ trợ, thích nghi với những thay đổi đó của HS, SV là rất cần thiết và quan trọng để có thể đạt được hiệu quả giáo dục tốt hơn.

2. Sự cần thiết phải tư vấn tâm lý sinh viên

Tư vấn tâm lý học đường cho sinh viên còn khá mới mẻ ở Việt Nam vì nhiều người cho rằng, sinh viên là đối tượng trưởng thành nên không cần đến hoạt động này. Tuy nhiên, khi bước chân vào giảng đường đại học, nhiều sinh viên lần đầu tiên phải xa gia đình, các em sẽ có không ít ngỡ ngàng và bị “sốc” về văn hóa, đời sống cũng như các mối quan hệ tình cảm, xã hội, phương thức học tập, ... Một số đặc điểm đời sống sinh viên:

- SV sống 1 mình, tách biệt gia đình, tự lập, tham gia đời sống xã hội
- Tiếp cận môi trường học tập đại học khác hoàn toàn phổ thông
- Tự lên kế hoạch học tập
- Tự lo cho sinh hoạt bản thân hàng ngày
- Thực hiện các giao tiếp xã hội nhiều hơn

Những đặc điểm này của đời sống sinh viên sẽ dễ dẫn đến những:

- Lo lắng, căng thẳng trong đời sống mới
- Không quen với phương pháp học tập mới tại đại học, hơn nữa độ khó của học đại học dẫn đến việc học không đạt hiệu quả, gây tâm lý chán nản, bỏ bê
- Không có/không biết các kỹ năng tổ chức, lên kế hoạch cho đời sống và học tập dẫn đến kết quả học tập yếu kém, bỏ học/ngỉ học
- Thiếu kỷ luật bản thân, dễ bị lôi kéo, nghiện ngập...

Bên cạnh đó, chúng ta đang ở một thời kỳ đặc biệt, thời kỳ cách mạng 4.0, không chỉ SV mà ngay cả GV cũng cần có những tư vấn/định hướng đúng, những nắm bắt kịp thời để “không bị bỏ lại phía sau”. Vì vậy, cần xem tư vấn tâm lý sinh viên là một trong các hoạt động thường xuyên nhằm hỗ trợ kịp thời, hiệu quả các vấn đề của SV. Nhóm sv cần nhận được nhiều quan tâm/tư vấn: các sv cá biệt về lối sống, tính cách hoặc có kết quả học tập yếu kém, ...

SV ở các bậc học/năm học thường gặp rất nhiều các vấn đề tâm lý khác nhau làm ảnh hưởng đến học tập và cuộc sống. Những khó khăn tâm lý liên quan đến quá trình học tập như:

- thường thấy ở sv năm 1 dẫn đến kết quả học tập yếu kém bị cảnh báo/buộc thôi học.

- Đặc biệt với khối ngành kỹ thuật thì rất khó khăn với các môn KHTN (Toán-Lý-Hóa)
- Không nắm bắt được các quy định liên quan (đăng ký, hủy môn, tạm dừng, hoãn thi,...) dẫn đến hiệu quả học tập thấp. Ví dụ: sv không đi thi được vì ốm nhưng cũng không biết để làm giấy hoãn thi nên bị điểm 0; sv đăng ký môn học bị trùng lịch học nhưng không hủy môn nên bị điểm 0 vì không đi học, hoặc có sv đi học nhưng không đi thi nên không đánh giá được khả năng và điểm kém, ... *(mặc dầu những quy định này phần lớn đều được CVHT phổ biến cho SV vào những buổi sinh hoạt lớp đầu tiên nhưng SV hoặc không chú ý/không nhớ hoặc không tham gia SHL và cũng không tìm hiểu nên không nắm rõ)*
- Không biết lựa chọn môn học, lên kế hoạch học tập phù hợp điều kiện bản thân,
- Nghiện game, nghiện mạng xã hội, không dành thời gian cho việc học.
- Thích tự do và làm thêm bằng các việc như phụ quán café, nhà hàng nên thời gian mất từ 6-8 tiếng/ngày.

Khó khăn tâm lý liên quan đến định hướng nghề nghiệp:

- thường gặp ở sv năm đầu khi mới vào dẫn đến tình trạng chuyển ngành/bỏ học vì không thích/ko phù hợp ngành đã chọn; điều này dẫn đến biến động/giảm số lượng sv ngành MT
- hoặc sv năm cuối không/khó định hướng nghề nghiệp của mình nên quá trình học, làm đồ án/chuyên đề tốt nghiệp không tập trung hiệu quả, không hỗ trợ được tốt về chuyên môn để xin việc sau này.
- Sv có kết quả yếu kém hoặc nghỉ học/tạm dừng nửa chừng gián đoạn việc học chỉ vì đi làm thêm nhiều trong khi thực ra các em không thiếu thốn về kinh tế đến nỗi phải nghỉ học đi làm thêm như vậy.
- Sv ra trường không xin được việc hoặc phải lựa chọn làm việc trái ngành

Khó khăn tâm lý trong quá trình vận dụng các kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, ngoại ngữ, hoạt động tập thể, ...):

- gặp ở hầu hết sv tất cả các năm 1-2-3-4
- đặc biệt với SV Viện mình thì khả năng sử dụng ngoại ngữ, làm việc nhóm và thuyết trình còn rất thấp. So với các ngành khác cùng khóa, các kỹ năng này của sv ngành MT thường bị GVGD đánh thấp hơn.
- Sv thường bị chậm ra trường do nợ ngoại ngữ
- Sv bị tạm dừng học do thi ngoại ngữ không đạt, nhờ người thi hộ, ...

- Sv rất thiếu kỷ luật bản thân, không có kỹ năng giải quyết các vấn đề, ngại khó ngại khổ nên không vượt qua được áp lực cuộc sống, thi cử và thường rất thờ ơ với cả những việc của bản thân sv
- Sv thụ động rất hiếm/ít tham gia hoạt động tập thể một cách tự nguyện do không một phần đi làm thêm nhiều nên không có thời gian cho hoạt động chung, một phần do sv rất thụ động và có phần ích kỷ, thiếu hợp tác trong các hoạt động cộng đồng nên không tham gia.
- Sv rất ít hoặc không có sự tiếp xúc, trao đổi với GVGD, CVHT, thậm chí CVHT hẹn gặp/sinh hoạt lớp cũng không tham gia nên không nắm được các thông tin trao đổi, các quy định liên quan,
- Lễ nghĩa của sv là một vấn đề cần xem lại: kỹ năng giao tiếp với bạn bè, với thầy cô, các quan hệ gia đình xã hội. Ví dụ: nói dối, thiếu lễ phép, ...

Khó khăn tâm lý liên quan đến chuyện tình cảm & các mối quan hệ xã hội: thường thấy ở các khóa sv trong đó gặp nhiều hơn ở sv năm 3-4 dẫn đến trầm cảm hoặc những vấn đề ngoài ý muốn (có thai, tai nạn,...) làm ảnh hưởng đến kết quả học tập và thời gian tốt nghiệp cũng như cơ hội việc làm của các em.

3. Các giải pháp cụ thể và đánh giá

Tư vấn tâm lý cho SV cần được xem là một hoạt động quan trọng trong quá trình dạy và học, cần được thực hiện thường xuyên liên tục và cần sự hợp tác hỗ trợ từ nhiều phía để có thể đạt hiệu quả:

- Giáo viên cố vấn
- Đoàn/Hội SV
- Khoa/Viện
- Nhà trường
- Gia đình
- Bạn bè
- Các SV khóa trên
- Đầu vào sv,

Về phía cố vấn học tập (CVHT):

- GVCV “học” cùng lớp, thường xuyên gặp gỡ lớp và GVGD để nắm tình hình tập của lớp và thành lập các nhóm hỗ trợ khác nhau.
- Nhóm hỗ trợ trên lớp: thông qua BCS lớp và các SV có khả năng tốt để nhắc nhở, hỗ trợ các bạn cùng học

- Nhóm phụ đạo thêm: với sự hỗ trợ từ các GV bộ môn có chuyên môn phù hợp, các nhóm sẽ học phụ đạo thêm các môn mà SV xác định là khó khăn, ví dụ đã triển khai với lớp 60CNMT:
 - Môn Vẽ kỹ thuật: nhóm phụ đạo với sự hỗ trợ từ thầy Danh
 - Môn Hóa phân tích: nhóm phụ đạo với sự hỗ trợ từ thầy Sơn
 - Môn Kỹ thuật nhiệt: nhóm phụ đạo với sự hỗ trợ từ thầy N.Anh
 - Môn Xác suất và thống kê: nhóm phụ đạo với sự hỗ trợ từ thầy Danh, C.Tâm
- Làm việc định kỳ với ban cán sự lớp và BCH Chi đoàn. Ngoài ra cần sinh hoạt lớp, gặp gỡ thường xuyên, cởi mở, gần gũi cùng lớp để: phổ biến các quy định liên quan đến việc đăng ký môn học, lên kế hoạch học tập, trao đổi phương pháp học trên lớp, những khó khăn chung và cùng các em đưa ra giải pháp,
- Tạo không gian sinh hoạt chung cùng các em: dã ngoại, liên hoan tiệc ngọt, café để trò chuyện một cách cởi mở hơn.
- Tạo điều kiện để các em lên cùng làm việc trên PTN: vừa làm quen với các dụng cụ/mô hình thí nghiệm, vừa tạo hứng thú vừa gợi mở các hướng NCKH cho SV
- Trò chuyện riêng với mỗi SV để nắm bắt điểm khó và cùng SV đưa ra các giải pháp/lựa chọn phù hợp
- Liên hệ thường xuyên với gia đình SV để thông báo kết quả học, và cùng phối hợp với gia đình động viên nhắc nhở SV học tập tập trung, hiệu quả hơn
- Kết nối SV khóa sau với khóa trước để các em có thể cùng trò chuyện, trao đổi tài liệu học tập, phương pháp, cách thức học, thi hiệu quả, ...
- Dẫn sinh viên đi thực tế tiếp cận với công việc liên quan chuyên ngành học
- Kết nối cựu SV, đưa ra các ví dụ/minh chứng để sv thấy “tương lai” của mình
- Cùng trò chuyện, phân tích để các em có những lựa chọn “dài hơi” thay vì cái được trước mắt: đầu tư thời gian cho việc học, tăng cường kỹ năng/kiến thức, học tập trung thay vì tập trung đi làm thêm kiếm tiền.
- Nếu sv không tự tìm đến thì GV, nhất là gvcv nên phải tìm đến các em để trò chuyện, tư vấn “gỡ khó” cho sv. Đặc biệt, GVCV cần trò chuyện thẳng thắn nhưng kín đáo với các em về các vấn đề giới tính, các vấn đề xã hội để các em nhận biết nên-không nên.

Về phía Đoàn/Hội SV:

- Các hoạt động đoàn/ hội SV sẽ giúp sv có kết nối và tự tin hơn, đồng thời cũng giúp các em có động lực học tập hơn: hội thao sv, hoạt động chào mừng các ngày kỷ niệm 9/1, 20/11,... rất hiệu quả
- Tăng cường hoạt động của CLB tiếng anh,
- Hỗ trợ, động viên, khuyến khích và giúp đỡ sv tham gia các hoạt động cộng đồng/wordshop/tập huấn nâng cao các kỹ năng mềm, khả năng giao tiếp
- Tổ chức các buổi trao đổi/tư vấn/tập huấn các kỹ năng tự bảo vệ cho sv.

Về phía Nhà trường:

- Cần có phòng tư vấn tâm lý với chuyên gia tư vấn tâm lý, có hướng dẫn và đào tạo, tập huấn tư vấn tâm lý cho CVHT, giảng viên, chuyên viên liên quan.
- Chế độ khuyến khích: học bổng, khen thưởng/tuyên dương để động viên và khích lệ tinh thần học tập của SV.
- Việc xét tuyển đầu vào theo hình thức học bạ nên cân nhắc tỷ lệ điểm ở học bạ chỉ nên chiếm không quá 20% và nên không chế tuyển các môn Toán, Lý Hoá trong học bạ từ 7,0 trở lên đối với ngành kỹ thuật
- Ngành/chuyên ngành: Đánh giá quá trình và đầu ra SV ở các môn học/ngành học: cần có những thay đổi để thực chất và phù hợp hơn với đặc điểm SV
- Các GV, CV khác: cần làm rõ vai trò và trách nhiệm để cùng CVHT hỗ trợ công tác SV. Chuyên viên, GVGD liên quan đòi hỏi phải hướng dẫn/chỉ dẫn và có những đánh giá chi tiết, sát thực hơn với các SV mà mình phụ trách. Tức đòi hỏi GV cần dành nhiều thời gian, tâm huyết hơn

Về phía gia đình:

- Quan tâm nhiều đến các em, đặc biệt là cần lắng nghe tâm tư tình cảm và nguyện vọng của các em.
- Liên lạc thường xuyên với SV, bạn bè SV, CVHT để hiểu về con em mình, các khó khăn và kết quả học tập của các em
- Hỗ trợ kịp thời, động viên, nhắc nhở SV trong quá trình học và các sinh hoạt cuộc sống

Bạn về và sinh viên các khóa là những người cùng hoàn cảnh, lứa tuổi, tâm sinh lý có phần tương đồng và họ sẽ dễ dàng hiểu nhau, chia sẻ nhu cầu và hỗ trợ được nhau tốt hơn. Cùng với CVHT và gia đình, bạn bè, SV các khóa khi có liên hệ sẽ

- Gần gũi cùng kết nối để chia sẻ kinh nghiệm, động viên nhau
- Trao đổi, chia sẻ tài liệu và kế hoạch học tập,
- Hỗ trợ nhau nâng cao kỹ năng mềm

- Tìm kiếm việc làm phù hợp năng lực, thời gian

Ngoài ra, để tư vấn tâm lý đạt hiệu quả thì cần tư vấn theo nhu cầu, theo từng thời điểm phù hợp. Ví dụ:

- Năm 1: giới thiệu khung chương trình đào tạo, hướng dẫn lập kế hoạch học tập, hướng dẫn cách đăng ký học phần tín chỉ phù hợp; thành lập ban cán sự lớp; phổ biến các quy tắc, quy định về quản lý hành chính của nhà trường, về yêu cầu kết quả học tập và công tác đánh giá điểm rèn luyện, nhấn mạnh những ảnh hưởng của điểm rèn luyện đến kết quả học tập chung và xét chọn học bổng; tìm hiểu, nắm rõ sơ yếu lý lịch của từng sinh viên bằng việc thu thập bảng hỏi thông tin phù hợp với bản sơ yếu lý lịch này, CVHT có thể tương tác với gia đình của sinh viên, kịp thời giúp đỡ sinh viên trong học tập cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh khác
- Năm 2-3: tư vấn học tập – NCKH; tư vấn kỹ năng mềm/kỹ năng giao tiếp; giúp sinh viên tiếp cận với các nhà tuyển dụng, các tổ chức, doanh nghiệp
- Năm 4: tư vấn hướng nghiệp và việc làm, hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp.

4. Kết luận

Tư vấn tâm lý SV là cả một quá trình, cần sự hỗ trợ từ nhiều phía (GV kinh nghiệm, bộ môn, khoa / viện, nhà trường, gia đình, bạn bè, ...) trong đó CVHT có vai trò kết nối rất quan trọng, vì vậy, đội ngũ cố vấn nên được ổn định theo từng khóa lớp, tránh thay đổi quá nhiều,

Hoạt động Đoàn/Hội giúp tăng cường hoạt động cộng đồng và kết nối SV rất nhiều, vì vậy cần tăng cường nhiều hoạt động ý nghĩa theo từng thời điểm

Cần quan tâm hơn đến xét tuyển đầu vào, đánh giá quá trình và đầu ra SV ở các môn học/ngành học

Tư vấn tâm lý sinh viên nên theo từng thời điểm phù hợp:

Cần có phòng tư vấn tâm lý với chuyên gia tư vấn tâm lý hướng dẫn, hỗ trợ

Và khi tiến hành tư vấn, hỗ trợ sinh viên cần:

- (1) xác định sinh viên cần tư vấn đang ở giai đoạn nào, cần tư vấn gì để có những hỗ trợ cần thiết, kịp thời, hiệu quả.
- (2). Thể hiện sự thông cảm và chân thành.
- (3). Tỏ rõ sự tôn trọng sinh viên cần tư vấn: Lắng nghe, chia sẻ những gì sinh viên nói, không phán quyết và đưa ra ý kiến cá nhân.

Tài liệu tham khảo

1. Kết quả khảo sát K60, K61 – Trường Đại học Nha Trang
2. Đại học Cần Thơ, Tài liệu lớp GVC 2019
3. Trường đại học Sư phạm Hà Nội, Tài liệu tập huấn kỹ năng tham vấn học đường (nội bộ), 2017
4. Website: <http://ieit.edu.vn/vi/thu-vien-tap-chi/tap-chi-kinh-te-doi-ngoai> - một số giải pháp đề xuất nhằm phát huy vai trò của cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường đại học ngoại thương
5. <https://baomoi.com/lo-ngai-chat-luong-sinh-vien-tuyen-bang-hoc-ba/>